

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – NĂNG LƯỢNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /PTSC-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2025
Ho Chi Minh City, October 22, 2025

V/v Công bố Báo cáo tài chính Công ty mẹ
Quý 3/2025/ Ref: Disclosure of the 3rd
Quarter of 2025 Separate Financial
Statements

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/
The State Securities Commission;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/
Ha Noi Stock Exchange,

1. Tên Công ty/ Name of organization: Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam/ PetroVietnam Technical Services Corporation (PTSC)

2. Mã chứng khoán/ Stock code: **PVS**

3. Trụ sở chính/ Head Office: Lầu 5, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh/ 5th Floor, 1-5 Le Duan Street, Ward Sai Gon, Ho Chi Minh City, Vietnam

4. Điện thoại/ Tel.: (+84) 28 3910 2828

Fax: (+84) 28 3910 2929

5. Người thực hiện công bố thông tin/ Person authorized to disclose information:
Nguyễn Đức Thủy

6. Nội dung của thông tin công bố/ Contents of disclosure:

Báo cáo tài chính Quý 3/2025 của Công ty mẹ - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 22/10/2025 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính./ The 3rd Quarter of 2025 Separate Financial Statements were issuing on October 22, 2025, including Separate balance sheet, Separate income statement, Separate cash flow statement, Notes to the separate financial statements.

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế của BCTC Công ty mẹ Quý 3/2025 so với Quý 3/2024./ Explanation of fluctuations in net profit after tax of the Separate Financial Statements for the 3rd Quarter of 2025 compared to the 3rd Quarter of 2024.

7. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty PTSC vào ngày 22/10/2025 tại đường dẫn: www.ptsc.com.vn/ This information was published on PTSC's website on October 22, 2025, at: www.ptsc.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information disclosed above is true and correct, and we take full legal responsibility for its content.*

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ *As mentioned above;*
- BKS, HĐQT/ *BOS, BOD;*
- Ông Tổng Giám đốc (b/cáo)/
PTSC President&CEO (for reporting);
- PTGD Nguyễn Xuân Cường (b/cáo)/
Mr. Nguyen Xuan Cuong – Vice President (for reporting);
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu/ *Archive: VT, BTK/DC, SEC.*

**TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN/
PERSON AUTHORIZED TO
DISCLOSE INFORMATION**

Nguyễn Đức Thủy

Tài liệu gửi kèm/ Enclosed document:

- Báo cáo tài chính Công ty Mẹ Quý 3/2025/
The 3rd Quarter of 2025 Separate Financial Statements.
- Công văn số 1768/PTSC-TCKT/ Letter No.: 1768/PTSC-TCKT.





TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1 - 5 Lê Duẩn – Phường Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ 3 NĂM 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN

ĐVT: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2025 | 31/12/2024 |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 13.920.741.059.769 | 12.457.043.803.682 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 5.343.292.518.660 | 5.443.519.316.721 |
| 1. Tiền | 111 | | 5.159.292.518.660 | 4.300.519.316.721 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 184.000.000.000 | 1.143.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 3.332.800.000.000 | 2.387.400.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 3.332.800.000.000 | 2.387.400.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 4.213.738.378.011 | 3.259.513.099.011 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 2.303.287.180.483 | 2.271.935.724.248 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 693.531.704.119 | 422.594.375.217 |
| 3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | 134 | | 770.782.260.489 | 244.985.671.570 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.3 | 525.851.123.137 | 381.573.581.851 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (79.713.890.217) | (61.576.253.875) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.4 | 538.573.008.257 | 970.423.889.777 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 538.649.371.893 | 970.500.253.413 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (76.363.636) | (76.363.636) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 492.337.154.841 | 396.187.498.173 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.5a | 27.612.712.833 | 19.014.952.542 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 463.810.335.101 | 377.172.545.631 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 914.106.907 | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 6.487.768.529.123 | 6.748.641.664.930 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 366.775.768.151 | 431.987.947.461 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 366.775.768.151 | 431.987.947.461 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1.818.222.655.082 | 1.746.216.492.383 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.6 | 1.763.535.119.531 | 1.691.201.603.742 |
| - Nguyên giá | 222 | | 6.508.334.202.579 | 6.101.390.178.756 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (4.744.799.083.048) | (4.410.188.575.014) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.7 | 54.687.535.551 | 55.014.888.641 |
| - Nguyên giá | 228 | | 99.893.422.348 | 98.135.072.810 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (45.205.886.797) | (43.120.184.169) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | 24.274.283.889 | 26.141.536.329 |
| - Nguyên giá | 231 | | 49.793.402.682 | 49.793.402.682 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | (25.519.118.793) | (23.651.866.353) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 408.718.077.770 | 236.941.317.278 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.8 | 408.718.077.770 | 236.941.317.278 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 3.472.068.323.143 | 3.860.377.974.216 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | V.9 | 2.855.040.743.036 | 3.174.145.390.070 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | V.10 | 1.603.077.039.235 | 1.603.077.039.235 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.11 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254 | V.12 | (989.049.459.128) | (919.844.455.089) |



| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2025 | 31/12/2024 |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 397.709.421.088 | 446.976.397.263 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.5b | 365.411.319.874 | 422.065.896.869 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.13 | 20.126.200.759 | 10.798.143.028 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 12.171.900.455 | 14.112.357.366 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 20.408.509.588.892 | 19.205.685.468.612 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2025 | 31/12/2024 |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 10.166.174.124.397 | 9.275.427.398.560 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 7.297.614.765.196 | 6.620.226.450.471 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.14 | 2.315.569.950.227 | 1.902.750.417.644 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 522.919.857.975 | 166.176.290.010 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15 | 52.208.039.170 | 113.740.074.939 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 472.268.513.169 | 412.381.417.135 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | 1.283.899.745.245 | 1.767.265.035.420 |
| 6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD | 317 | | 679.018.627.190 | 184.744.107.346 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17 | 289.326.085.664 | 576.658.954.912 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.18a | 825.469.235.381 | 840.178.384.325 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.19a | 104.412.257.383 | 83.575.000.000 |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 752.522.453.792 | 572.756.768.740 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2.868.559.359.201 | 2.655.200.948.089 |
| 1. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | 1.635.974.443.404 | 1.788.188.840.740 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.18b | 716.175.560.780 | 701.425.577.603 |
| 3. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | V.19b | 515.855.248.653 | 164.672.423.382 |
| 4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 342 | | 554.106.364 | 914.106.364 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 10.242.335.464.495 | 9.930.258.070.052 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.20 | 10.242.335.464.495 | 9.930.258.070.052 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 4.779.662.900.000 | 4.779.662.900.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 4.779.662.900.000 | 4.779.662.900.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 39.617.060.000 | 39.617.060.000 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 3.843.294.770.519 | 3.406.923.009.213 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 1.579.760.733.976 | 1.704.055.100.839 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 930.085.446.833 | 249.482.563.154 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 649.675.287.143 | 1.454.572.537.685 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 20.408.509.588.892 | 19.205.685.468.612 |

Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lập

Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng



Trần Hồ Bắc
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 10 năm 2025
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ
QUÝ 3 NĂM 2025

Mẫu số B 02 - DN

ĐVT: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Quý 3 Năm 2025 | Quý 3 Năm 2024 | Lũy Kế Năm 2025 | Lũy Kế Năm 2024 |
|--|-------|-------------------|-------------------|--------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 3.938.045.569.428 | 2.174.515.042.184 | 10.867.732.841.436 | 7.040.277.504.317 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | - | - | 239.722.556 | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 3.938.045.569.428 | 2.174.515.042.184 | 10.867.493.118.880 | 7.040.277.504.317 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 3.864.520.347.273 | 2.027.455.834.637 | 10.502.639.721.077 | 6.739.754.315.462 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | 73.525.222.155 | 147.059.207.547 | 364.853.397.803 | 300.523.188.855 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 357.940.858.978 | 264.938.580.728 | 1.137.615.412.608 | 1.111.250.591.151 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 3.106.403.916 | 101.479.090.348 | 132.289.738.986 | 127.681.196.523 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | 15.085.712.825 | 14.924.301.961 | 45.467.484.109 | 39.264.159.008 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 12.718.192.792 | 11.559.667.749 | 32.198.080.838 | 33.122.873.282 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 200.765.206.215 | 115.909.699.364 | 578.753.183.326 | 473.596.499.184 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | 214.876.278.210 | 183.049.330.814 | 759.227.807.261 | 777.373.211.017 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 1.658.566.017 | 5.500.735.964 | 6.045.447.044 | 6.923.592.273 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 12.578.631.490 | 16.353.073.018 | 13.641.856.157 | 20.110.139.537 |
| 13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác | 40 | (10.920.065.473) | (10.852.337.054) | (7.596.409.113) | (13.186.547.264) |
| 14. Lợi nhuận trước thuế | 50 | 203.956.212.737 | 172.196.993.760 | 751.631.398.148 | 764.186.663.753 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 41.335.237.003 | 38.518.144.381 | 111.072.659.045 | 149.450.937.423 |
| 16. Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại | 52 | (29.689.890.777) | (41.165.955.474) | (9.116.548.040) | (27.717.222.574) |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | 192.310.866.511 | 174.844.804.853 | 649.675.287.743 | 642.452.948.904 |

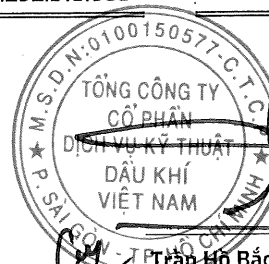
Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lậpNguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởngTrần Hồ Bắc
Tổng Giám đốcNgày 22 tháng 10 năm 2025
Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 30/09/2025

Mẫu số B 03 - DN

ĐVT: VND

| CHỈ TIÊU | Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 | Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 751.631.398.148 | 764.186.663.753 |
| Điều chỉnh cho các khoản: | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 347.514.529.493 | 175.033.516.729 |
| - Các khoản dự phòng | 459.362.723.035 | 17.407.119.803 |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | (77.207.079.489) | 51.802.706.120 |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư | (939.328.192.910) | (990.108.788.183) |
| - Chi phí lãi vay | 45.467.484.109 | 39.264.159.008 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 587.440.862.386 | 57.585.377.230 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | (994.702.632.409) | 374.175.310.492 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 477.201.631.034 | 211.740.677.243 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 324.140.033.911 | (199.692.507.937) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 64.795.809.990 | 96.400.210.802 |
| - Tiền lãi vay đã trả | (44.396.268.384) | (32.771.788.063) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (146.535.482.715) | (136.254.030.156) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | (145.569.180.433) | (116.162.460.722) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 122.374.773.380 | 255.020.788.889 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | |
| - Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định | (264.911.531.960) | (427.742.608.124) |
| - Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 1.736.764.143 | 564.809.493 |
| - Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | (4.377.950.000.000) | (2.613.250.000.000) |
| - Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 3.434.550.000.000 | 3.689.250.000.000 |
| - Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 113.496.714.089 | - |
| - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 789.298.623.198 | 991.802.644.617 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (303.779.430.530) | 1.640.624.845.986 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | |
| - Tiền thu từ đi vay | 790.701.681.783 | 1.173.675.347.608 |
| - Tiền trả nợ gốc vay | (790.660.847.550) | (924.385.443.304) |
| - Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | (107.306.000) | (149.125.300) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | (66.471.767) | 249.140.779.004 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | (181.471.128.917) | 2.144.786.413.879 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ | 5.443.519.316.721 | 2.991.927.280.986 |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 81.244.330.856 | (44.855.086.954) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ | 5.343.292.518.660 | 5.091.858.607.911 |

Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lậpNguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởngTrần Hồ Bắc
Tổng Giám đốcNgày 22 tháng 10 năm 2025
Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN KHÁI QUÁT**I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty****1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103015198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh gần nhất, lần thứ 14, được cấp ngày 09 tháng 9 năm 2025.

Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS, theo Quyết định số 242/QĐ-TTGDHN do Giám đốc Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ký ngày 12 tháng 9 năm 2007.

Cổ đông lớn nhất của Tổng công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) ("Tập đoàn").

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí;
- Dịch vụ quản lý, điều hành kinh doanh, khai thác cảng, căn cứ cảng dịch vụ kỹ thuật dầu khí; dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hóa;
- Dịch vụ quản lý, kinh doanh, vận hành khai thác các tàu chứa dầu thô ("FPSO"), tàu chứa và xử lý dầu thô ("FPSO");
- Dịch vụ phục vụ hoạt động khảo sát địa vật lý - địa chất công trình, dịch vụ lặn, dịch vụ cung cấp ROV phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và công trình công nghiệp, dân dụng;
- Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí;
- Dịch vụ chế tạo, sửa chữa, bảo dưỡng cơ khí, vật tư, thiết bị phục vụ ngành dầu khí;
- Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển;
- Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi;
- Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí;
- Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí;
- Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí;
- Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí;
- Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí;
- Kinh doanh các sản phẩm dầu khí;
- Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; và
- Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ;
- Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện, xây dựng công trình công nghiệp - năng lượng tái tạo.



3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của là trong vòng 12 tháng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

II. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các Đơn vị trực thuộc Tổng công ty

1. Các Chi nhánh:

| Tên Chi nhánh trực thuộc | Địa chỉ | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ biểu quyết (%) |
|---|--|------------------|----------------------|
| Cơ quan Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | Lầu 5 – Toà nhà PetroVietnam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh | 100,00 | 100,00 |
| Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí | Số 73, đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP. Hồ Chí Minh | 100,00 | 100,00 |
| Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí | Số 65A, đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP. Hồ Chí Minh | 100,00 | 100,00 |
| Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng | Số 11 Đường 3/2, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng | 100,00 | 100,00 |
| Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú | Ấp Thạnh Đức, Xã Đại Ngãi, TP. Cần Thơ | 100,00 | 100,00 |
| Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình | Cảng Hòn La, Xã Phú Trạch, Tỉnh Quảng Trị | 100,00 | 100,00 |
| Chi nhánh Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (*) | Khách sạn Dầu khí, Số 09 Hoàng Diệu, Phường Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh | 100,00 | 100,00 |
| PTSC Abu Dhabi (**) | Phòng 1721, tầng 17, The Offices Word Trade Center, Central Market, Al Markaziya, Abu Dhabi, UAE | 100,00 | 100,00 |

(*) Ngày 08/01/2025, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã ban hành Quyết định số 15/QĐ-PTSC-HĐQT về việc Thành lập Chi nhánh Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam. Chi nhánh Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh ngày 10/01/2025 với Mã số chi nhánh 0100150577-036. Trụ sở hoạt động tại Khách sạn Dầu khí, số 09 Hoàng Diệu, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Số 09 Hoàng Diệu, Phường Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh).

(**) Ngày 13/10/2025, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã ban hành Quyết định số 826/QĐ-PTSC-HĐQT về việc không gia hạn Giấy phép đăng ký kinh doanh tại UAE của Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Trung Đông. Theo đó, PTSC Abu Dhabi sẽ hoạt động tại



UAE đến hết ngày 21/3/2026, Tổng công ty sẽ thực hiện các thủ tục chấm dứt hoạt động của PTSC Abu Dhabi theo quy định.

2. Văn phòng đại diện:

| Tên Văn phòng đại diện | Địa chỉ | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ biểu quyết (%) |
|--|--|------------------|----------------------|
| Văn phòng Đại diện Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội | Số 142 Nguyễn Khuyến, Phường Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Thành phố Hà Nội | 100,00 | 100,00 |

III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Tổng công ty (Báo cáo tài chính) được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Tổng công ty ghi nhận vào thu nhập tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính theo quy định (nếu có).

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Công ty liên kết là công ty trong đó Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó trong đó ảnh hưởng đáng kể là quyền được tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.



Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Tổng công ty ghi nhận vào thu nhập tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đối với khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính theo quy định (nếu có).

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính theo quy định (nếu có).

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết; và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập theo quy định kế toán và chính sách kế toán hiện hành vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn theo quy định. Các khoản phải thu được xóa sổ theo hướng dẫn của các quy định hiện hành và quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.



chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được do Tổng công ty tự xác định là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập, theo các quy định kế toán hiện hành, cho hàng tồn kho bị lỗi thời, kém chất lượng, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh giá vốn hàng bán trong năm.

Hàng tồn kho được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ vào kế hoạch sử dụng trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng công ty tại ngày của bảng cân đối kế toán.

7. Tài sản cố định

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

| | Số năm |
|--------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 03 - 45 |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 07 |
| Phương tiện vận tải | 06 - 12 |
| Thiết bị quản lý, tài sản khác | 03 - 05 |
| Phần mềm máy tính | 03 - 06 |
| TSCĐ vô hình khác | 03 |



Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

8. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của bất động sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Số năm

Nhà cửa, vật kiến trúc

20

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.



Tài sản thuế TNDN hoãn lại và nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

11. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- o Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- o Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

12. Chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

14. Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới phát sinh các sự kiện đã xảy ra. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế, và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng được ước tính trên cơ sở khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được



ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

15. Doanh thu và thu nhập khác**a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng xây dựng; các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Tổng công ty thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng, các khoản thanh toán mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường, và các khoản thanh toán khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu. Tổng công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm



hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong năm tài chính. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ của các chi phí đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và tổng chi phí dự toán của từng hợp đồng xây dựng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường, và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là các chi phí này đã phát sinh trong năm tài chính.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và nhà thầu được thanh toán cho khối lượng thực hiện và đã được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối năm tài chính. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

b. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh các khoản doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- (a) Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- (b) Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng;
- (c) Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

c. Thu nhập khác

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu đã nêu ở trên.

16. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

17. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; và lỗ tỷ giá hối đoái.



18. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng công ty.

19. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Quy định hiện hành về thuế tại Việt Nam.

504

CÔNG
PHÁP
KỸ
DẦU KHÍ
VIỆT NAM
TP.

V. Thông tin bổ sung cho chỉ tiêu trình bày trên bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/9/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|----------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Tiền mặt | 3.819.193.646 | 4.531.135.512 |
| Tiền gửi ngân hàng | 5.155.473.325.014 | 4.295.988.181.209 |
| Các khoản tương đương tiền | 184.000.000.000 | 1.143.000.000.000 |
| Tổng | 5.343.292.518.660 | 5.443.519.316.721 |

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 9 năm 2025 thể hiện các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất là từ 0,5% đến 4,75%/năm.

Tiền ngoại tệ bao gồm Tiền gửi ngân hàng và Tiền mặt: 186.112,3 nghìn USD; 244,68 nghìn GBP; 1,46 nghìn EUR và 1.529,17 nghìn RUB.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 30/9/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|---|--------------------------|---------------------------|
| Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc | 565.539.665.369 | 855.440.951.507 |
| Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người Điều hành Lô 01/97 & 02/97 | 235.803.602.839 | 141.579.615.116 |
| Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn | 114.371.637.176 | - |
| Công ty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông | 93.166.586.245 | 76.257.450.209 |
| Tổng công ty Khí Việt Nam | 87.927.080.873 | 170.198.572.169 |
| Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1 | 87.608.083.656 | 87.608.083.656 |
| Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn | 86.463.645.255 | 169.862.242.357 |
| Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam | 86.018.383.427 | - |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro | 70.457.175.270 | 34.348.838.257 |
| Zarubezhneft EP Vietnam B.V. | 58.799.646.120 | 26.262.806.526 |
| Sea Energy Marine Services LLC | 51.593.988.096 | 40.995.958.038 |
| Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Bắc Biển Đông | 44.610.611.084 | - |
| Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí VPĐH Công ty Premier Oil Vietnam Offshore B.V. tại Tp. Hồ Chí Minh | 42.063.409.128 | 23.970.499.662 |
| Enterprize Energy Private Limited | 38.171.783.292 | - |
| Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Thiên Nam | 37.563.692.071 | 26.094.424.995 |
| Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn | 37.203.110.659 | 37.203.110.659 |
| Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước | 36.422.386.193 | 4.011.020.147 |
| Astro Offshore Ship Management Private Limited | 32.293.227.428 | 5.350.594.734 |
| Công ty Liên doanh Điều hành Cừ Long | 29.427.471.226 | 10.203.852.740 |



Handwritten signature

Handwritten signature

| | 30/9/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Các công ty con của Tổng công ty | 43.138.020.118 | 67.348.043.226 |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited | 23.248.563.800 | 54.268.316.945 |
| FPSO Tech Sdn. Bhd. | 16.365.522.240 | - |
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí | 21.253.374.072 | 45.238.893.164 |
| Công ty CP Dịch vụ Công trình ngầm Thăng Nhất | 18.572.251.427 | - |
| VPĐH Murphy Cuu Long Bac Oil Company Limited tại Tp.Hồ Chí Minh | 17.705.412.605 | 5.518.435.527 |
| Công ty CP Dịch vụ biển Tân Cảng | 17.045.463.557 | - |
| Công ty CP Tàu Dịch vụ Dầu khí HD Marine | 16.918.524.808 | 65.263.200 |
| Công ty CP Xây dựng Minh Anh | 16.669.265.711 | 16.669.265.711 |
| Công ty TNHH Dịch vụ lặn Lam Hồng | 15.144.649.695 | 1.209.051.203 |
| Indepth International Limited | 13.006.037.800 | - |
| VPĐH Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Tp. Hồ Chí Minh | 12.528.643.987 | 43.261.327.186 |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người Điều Hành Lô 01&02 | 12.338.714.354 | - |
| Jisco Marine Sdn Bhd | 12.172.496.220 | - |
| Bên thứ ba khác | 172.742.453.096 | 309.096.151.235 |
| Tổng | 2.303.287.180.483 | 2.271.935.724.248 |

3. Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/9/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|--|------------------|-------------------|
| Trích trước doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ: | 371.831.194.309 | 247.575.305.291 |
| Tổng công ty Cảng Hàng không Việt Nam | 170.192.099.396 | - |
| Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc | 33.826.339.638 | - |
| VPĐH Murphy Cuu Long Bac Oil Company Limited tại Tp.Hồ Chí Minh | 32.779.410.699 | - |
| Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước | 25.374.467.000 | - |
| VPĐH Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Tp. Hồ Chí Minh | 24.903.768.880 | - |
| Tổng công ty Khí Việt Nam | 20.376.033.750 | - |
| Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn | 11.229.382.960 | 17.667.914.440 |
| Toisa Limited | 7.524.404.976 | - |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited | 5.833.034.372 | 10.258.218.750 |
| Liên danh TPSK | - | 164.393.429.824 |
| Hibiscus Oil & Gas Malaysia Limited | - | 24.136.674.787 |
| Khách hàng khác | 39.792.252.638 | 31.119.067.490 |



| | 30/9/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Phải thu từ công ty con | 39.049.575.148 | 53.120.368.783 |
| Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng | 48.751.931.992 | 26.725.704.721 |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam | 10.632.042.898 | 10.632.042.898 |
| Thuế GTGT chưa đủ điều kiện để khấu trừ | 6.858.886.360 | 10.514.769.456 |
| Phải thu Khác | 48.727.492.430 | 33.005.390.702 |
| Tổng | 525.851.123.137 | 381.573.581.851 |

4. Hàng tồn kho

| | 30/9/2025 VND | | 31/12/2024 VND | |
|--------------------------------------|------------------------|---------------------|------------------------|---------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 460.099.252.870 | - | 920.718.308.794 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 67.776.662.427 | (76.363.636) | 44.856.119.399 | (76.363.636) |
| Công cụ, dụng cụ | 3.912.611.530 | - | 2.000.667.278 | - |
| Hàng mua đang đi đường | 3.584.365.912 | | | |
| Hàng hóa | 3.276.479.154 | - | 2.925.157.942 | - |
| Cộng | 538.649.371.893 | (76.363.636) | 970.500.253.413 | (76.363.636) |

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến Dự án, dịch vụ như sau:

| | 30/9/2025 (VND) |
|---|-----------------|
| Dự án đường ống dẫn khí Lô B _HĐ Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử với SWPOC | 303.595.670.928 |
| Chi phí Gói thầu 4.9 "Thi công XD, lắp đặt thiết bị và lập bản vẽ thiết kế thi công Hệ thống cung cấp nhiên liệu tàu bay" | 119.487.912.725 |
| Dự án Nhà máy điện Long Phú 1 | 8.180.540.101 |
| Dịch vụ cung cấp FPSO | 6.509.894.901 |
| Dịch vụ khảo sát địa chất và công trình ngầm | 6.126.468.224 |

5. Chi phí trả trước

| | 30/9/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a. Chi phí trả trước ngắn hạn: | | |
| Thuê bãi, cơ sở hạ tầng tại Vũng Tàu | 8.996.114.210 | 5.510.507.120 |
| Chi phí sử dụng bản quyền phần mềm | 7.362.663.261 | - |
| Tiền bảo hiểm | 5.589.921.666 | 1.953.869.998 |
| Công cụ, dụng cụ | 2.617.053.058 | 3.445.117.503 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 3.046.960.638 | 8.105.457.921 |
| Tổng | 27.612.712.833 | 19.014.952.542 |

Handwritten signature

Handwritten signature



| | 30/9/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| b. Chi phí trả trước dài hạn: | | |
| Tiền thuê văn phòng số 1-5 Lê Duẩn | 244.012.547.805 | 249.241.665.858 |
| Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà | 80.783.647.245 | 82.649.737.458 |
| Chi phí sửa chữa chờ phân bổ | 29.165.958.817 | 32.764.741.390 |
| Công cụ, dụng cụ | 3.834.410.696 | 4.921.873.020 |
| Thuê đất tại Cảng Sơn Trà | 2.751.740.818 | 2.815.186.147 |
| Chi phí sử dụng bản quyền phần mềm | 840.318.152 | 1.460.577.732 |
| Thuê bãi, cơ sở hạ tầng tại Vũng Tàu | - | 39.462.977.711 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 4.022.696.341 | 8.749.137.553 |
| Tổng | 365.411.319.874 | 422.065.896.869 |



6. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2025 | 1.458.404.411.589 | 404.417.421.541 | 4.116.073.620.970 | 119.425.026.382 | 3.036.198.274 | 6.101.390.178.756 |
| Tăng trong năm | 54.604.818.158 | 216.421.094.075 | 131.564.401.351 | 13.969.972.493 | 424.000.000 | 416.984.286.077 |
| Mua trong năm | 350.675.926 | 923.019.847 | 43.773.393.694 | 8.473.352.221 | 424.000.000 | 53.944.441.688 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 48.870.724.311 | 74.890.837.275 | 1.436.798.178 | - | - | 125.198.359.764 |
| Tăng do nhận sáp nhập | 5.383.417.921 | 140.607.236.953 | 85.265.013.616 | 5.496.620.272 | - | 236.752.288.762 |
| Tăng khác | - | - | 1.089.195.863 | - | - | 1.089.195.863 |
| Giảm trong năm | - | 3.440.597.000 | 6.599.665.254 | - | - | 10.040.262.254 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 3.440.597.000 | 6.599.665.254 | - | - | 10.040.262.254 |
| Số dư tại 30/9/2025 | 1.513.009.229.747 | 617.397.918.616 | 4.241.038.357.067 | 133.394.998.875 | 3.493.698.274 | 6.508.334.202.579 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2025 | 957.053.893.757 | 158.136.547.049 | 3.194.747.632.881 | 97.573.086.122 | 2.677.415.205 | 4.410.188.575.014 |
| Tăng trong năm | 162.544.765.596 | 37.012.244.545 | 135.502.618.628 | 9.445.657.404 | 145.484.115 | 344.650.770.288 |
| Khấu hao trong năm | 162.544.765.596 | 37.012.244.545 | 134.413.422.765 | 9.445.657.404 | 145.484.115 | 343.561.574.425 |
| Tăng khác | - | - | 1.089.195.863 | - | - | 1.089.195.863 |
| Giảm trong năm | - | 3.440.597.000 | 6.599.665.254 | - | - | 10.040.262.254 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 3.440.597.000 | 6.599.665.254 | - | - | 10.040.262.254 |
| Số dư tại 30/09/2025 | 1.119.598.659.353 | 191.708.194.594 | 3.323.650.586.255 | 107.018.743.526 | 2.822.899.320 | 4.744.799.083.048 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2025 | 501.350.517.832 | 246.280.874.492 | 921.325.988.089 | 21.851.940.260 | 392.283.069 | 1.691.201.603.742 |
| Số dư tại 30/9/2025 | 393.410.570.394 | 425.689.724.022 | 917.387.770.812 | 26.376.255.349 | 670.798.954 | 1.763.535.119.531 |

Tại ngày 30/9/2025 nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty mẹ là 3.585 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 3.520 tỷ đồng) và Công ty mẹ đã thế chấp tài sản để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với giá trị còn lại là 932 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.076 tỷ đồng).

7. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Tài sản vô hình khác | Cộng |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư tại 01/01/2025 | 50.773.905.500 | 47.229.167.310 | 132.000.000 | 98.135.072.810 |
| Tăng trong năm | - | 1.570.509.538 | 187.840.000 | 1.758.349.538 |
| Mua trong năm | - | 1.262.291.000 | 187.840.000 | 1.450.131.000 |
| Tăng do nhận sáp nhập | - | 308.218.538 | - | 308.218.538 |
| Số dư tại 30/9/2025 | 50.773.905.500 | 48.799.676.848 | 319.840.000 | 99.893.422.348 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỄN KẾ | | | | |
| Số dư tại 01/01/2025 | 484.417.450 | 42.503.766.719 | 132.000.000 | 43.120.184.169 |
| Tăng trong năm | 13.102.200 | 2.056.773.168 | 15.827.260 | 2.085.702.628 |
| Khấu hao trong năm | 13.102.200 | 2.056.773.168 | 15.827.260 | 2.085.702.628 |
| Số dư tại 30/9/2025 | 497.519.650 | 44.560.539.887 | 147.827.260 | 45.205.886.797 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Số dư tại 01/01/2025 | 50.289.488.050 | 4.725.400.591 | - | 55.014.888.641 |
| Số dư tại 30/9/2025 | 50.276.385.850 | 4.239.136.961 | 172.012.740 | 54.687.535.551 |

8. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn:

| | 30/9/2025 VND | | 31/12/2024 VND | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 | 301.308.440.489 | - | 301.308.440.489 | - |
| Tổng | 301.308.440.489 | - | 301.308.440.489 | - |



b. Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết theo các công trình):

| | 30/9/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|--|--------------------------------|---------------------------------|
| Dự án đầu tư Bến số 3 - Khu bến cảng Dung Quất, Quảng Ngãi | 233.503.461.278 | 95.872.570.283 |
| Hệ thống Thiết bị tự động phục vụ thi công tiền chế tạo | 128.065.357.757 | 121.697.062.625 |
| Xây dựng Nhà văn phòng dự án tại Vũng Tàu | 29.490.721.819 | - |
| Dự án Cảng Sơn Trà, Đà Nẵng | 9.673.562.784 | 9.673.562.784 |
| Phần mềm PMS | 5.699.680.023 | 2.863.680.023 |
| Các dự án khác | 2.285.294.109 | 6.834.441.563 |
| Tổng | 408.718.077.770 | 236.941.317.278 |

9. Đầu tư vào Công ty con

| Danh mục Công ty | Tỷ lệ sở hữu | 30/9/2025 VND | Tỷ lệ sở hữu | 31/12/2024 VND |
|---|---------------------|--------------------------------|---------------------|---------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC (*) | - | - | 100,00% | 300.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC | 100,00% | 628.160.788.070 | 100,00% | 628.160.788.070 |
| Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC | 100,00% | 20.000.000.000 | 100,00% | 20.000.000.000 |
| Công ty CP Dịch vụ Vận hành và Xây lắp PTSC | 84,95% | 339.807.000.000 | 84,95% | 339.807.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC | 51,00% | 102.000.000.000 | 51,00% | 102.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC | 95,19% | 285.581.000.000 | 95,19% | 285.581.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa | 54,69% | 218.773.000.000 | 54,69% | 218.773.000.000 |
| Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ | 59,61% | 208.645.000.000 | 59,61% | 208.645.000.000 |
| Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ | 51,00% | 204.000.000.000 | 51,00% | 204.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam | 51,00% | 15.300.000.000 | 51,00% | 15.300.000.000 |
| Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV (***) | 51,00% | 578.712.456.966 | 51,00% | 597.817.104.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình | 51,00% | 254.061.498.000 | 51,00% | 254.061.498.000 |
| Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan (**) | - | - | 100,00% | - |
| Tổng | | 2.855.040.743.036 | | 3.174.145.390.070 |

(*) Ngày 20/01/2025, Tổng công ty và Công ty TNHH MTV Dịch vụ khảo sát và Công trình ngầm PTSC đã ký Hợp đồng sáp nhập theo phương án sáp nhập đã được Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty thông qua tại Nghị quyết số 337/NQ-PTSC-ĐHĐCĐ ngày 17/06/2024, ngày hiệu lực Hợp đồng sáp nhập là 23/01/2025. Tại ngày lập báo cáo tài chính, Tổng công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty TNHH MTV Dịch vụ khảo sát và Công trình ngầm PTSC vào Tổng công ty theo quy định.



Handwritten signature

Handwritten signature

(**) Thực hiện Nghị quyết số 622/NQ-PTSC-HĐQT, ngày 16/10/2023 của Hội đồng quản trị Tổng công ty về việc phê duyệt giải thể Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan và chấm dứt Dự án đầu tư ra nước ngoài đối với "Dự án thành lập Công ty PTSC Labuan cung cấp tàu dịch vụ dầu khí tại Malaysia". Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan (PTSC Labuan) đã thực hiện các thủ tục liên quan đến việc giải thể tại nước sở tại. Ngày 16/4/2025, Cơ quan Dịch vụ Tài chính Labuan (Labuan Financial Services Authority) xác nhận PTSC Labuan đã giải thể từ ngày 27/3/2025. Tại ngày lập báo cáo tài chính, PTSC Labuan đã hoàn thành việc giải thể theo quy định.

(***) Ngày 09/10/2025, Phòng Đăng ký Kinh doanh thuộc Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Thông báo số 873969/25 về việc Thông báo Doanh nghiệp giải thể/Chấm dứt tồn tại. Theo đó, Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV đã được cập nhật tình trạng pháp lý của doanh nghiệp là "Giải thể" từ ngày 09/10/2025.

10 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

| Danh mục Công ty | Tỷ lệ sở hữu | 30/9/2025 VND | Tỷ lệ sở hữu | 31/12/2024 VND |
|---|--------------|--------------------------|--------------|--------------------------|
| Rong Doi MV12 Private Limited | 33,00% | 106.022.400 | 33,00% | 106.022.400 |
| Malaysia VietNam Offshore Terminal (Labuan) Limited | 49,00% | 292.324.455.887 | 49,00% | 292.324.455.887 |
| Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited | 60,00% | 156.473.118.448 | 60,00% | 156.473.118.448 |
| PTSC Asia Pacific Private Limited | 51,00% | 641.415.780.000 | 51,00% | 641.415.780.000 |
| PTSC South East Asia Private Limited | 51,00% | 340.800.232.500 | 51,00% | 340.800.232.500 |
| Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí | 28,75% | 171.957.430.000 | 28,75% | 171.957.430.000 |
| Tổng | | 1.603.077.039.235 | | 1.603.077.039.235 |

Rong Doi MV12 Private Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và các đối tác Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd (Modec, Inc., và Mitsui & Co., Ltd được thành lập tại Nhật Bản) vào năm 2006 để đầu tư kho nổi FSO "MV12" với sức chứa 300.000 thùng dầu cho Công ty Korea National Oil Corporation (KNOC) thuê từ năm 2007 để phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại mỏ Rồng Đôi. Từ ngày 01/11/2024, Zarubezhnef EP Vietnam B.V (ZNEP) thay thế quyền và nghĩa vụ của KNOC tại Hợp đồng chia sản phẩm tại Lô 11-2 theo Thỏa thuận giữa KNOC và ZNEP, đồng thời, kho nổi FSO "MV12" cũng được chuyển giao từ Rong Doi MV12 Private Limited sang Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC theo Thỏa thuận chuyển giao (Deed of Novation) giữa KNOC, ZNEP, Rong Doi MV12 Private Limited và Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC. Vốn góp của Công ty mẹ tại Rong Doi MV12 Private Limited là 6.600 USD, tương đương 106.022.400 VND.

Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (MVOT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard (MISC) từ năm 2009 để (i) đầu tư kho chứa nổi FSO Orkid sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng thuê phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chông lán thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia từ năm 2009 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027; (ii) đầu tư kho chứa nổi FSO Golden Star sức chứa 654.717 thùng phục vụ khai thác tại Mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt ngoài khơi Việt Nam với thời hạn cho thuê cố định là 07 năm bắt đầu từ tháng 11/2020 đến tháng 11/2027 và có thể gia hạn thêm 08 năm. Vốn góp của Công ty mẹ tại MVOT là 17.258.911 USD, tương đương 292.324.455.887 VND.



Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (VOFT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và đối tác MISC từ năm 2009 (trong đó Công ty mẹ sở hữu 60% vốn) để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas Carigali Vietnam Limited đến ngày 09/9/2017 và từ ngày 10/9/2017, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited thực hiện hợp đồng với VOLT theo thoả thuận giữa Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác. Vốn góp của Công ty mẹ tại VOLT là 8.784.000 USD, tương đương 156.473.118.448 VND.

PTSC South East Asia Private Limited (PTSC SEA) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và đối tác Yinson Holding Berhad, đến nay là Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad) theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Vốn góp của Công ty mẹ tại PTSC SEA là 16.320.000 USD, tương đương 340.800.232.500 VND.

PTSC Asia Pacific Private Limited (PTSC AP) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập bởi Công ty mẹ và đối tác Yinson Holding Berhad, đến nay là Yinson Production Capital Private Limited (một công ty cháu của Yinson Holding Berhad) theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người Điều hành Lô 01/97 & 02/97) thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Vốn góp của Công ty mẹ tại PTSC AP là 30.600.000 USD, tương đương 641.415.780.000 VND.

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PV Shipyard) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 9 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 Đồng. Vốn góp của Công ty mẹ tại PV Shipyard là 171.957.430.000 VND, chiếm 28,75% vốn điều lệ.

11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Danh mục Công ty | 30/9/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Tổng | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |

12. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 30/9/2025, Công ty mẹ đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khi vốn góp thực tế của Công ty mẹ tại Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các Công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có. Chi tiết trích lập dự phòng như sau:

| | 30/9/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|--|------------------|-------------------|
| Đầu tư vào Công ty con | | |
| Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC | 12.226.894.764 | 19.320.972.634 |
| Công ty TNHH khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV | 578.712.456.966 | 597.817.104.000 |



| | 30/9/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty CP Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC | 94.727.380.759 | 118.321.675.442 |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển Dầu khí Sao Mai - Bến Đình | 130.061.450.318 | 11.133.692.921 |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết | | |
| Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí | 171.957.430.000 | 171.957.430.000 |
| Rong Doi MV12 Private Limited | 106.022.400 | 106.022.400 |
| Đầu tư dài hạn khác | | |
| Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch | 1.257.823.921 | 1.187.557.692 |
| Tổng | 989.049.459.128 | 919.844.455.089 |

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| | Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND | Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VND | Khấu hao TSCĐ VND | Khác VND | Tổng VND |
|---------------------------------------|--|--|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| Tại ngày 01/01/2025 | (17.570.727.215) | 28.355.000.000 | 13.870.243 | - | 10.798.143.028 |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh | (17.214.984.336) | 4.000.000.000 | 22.331.532.376 | - | 9.116.548.040 |
| Tăng do nhận sáp nhập | - | - | - | 211.509.691 | 211.509.691 |
| Tại ngày 30/9/2025 | (34.785.711.551) | 32.355.000.000 | 22.345.402.619 | 211.509.691 | 20.126.200.759 |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được bù trừ cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính của Công ty mẹ.



14. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/9/2025 VND | | 31/12/2024 VND | |
|--|------------------|--------------------------|-------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Các công ty con của Tổng công ty | 890.837.516.159 | 890.837.516.159 | 272.281.919.493 | 272.281.919.493 |
| PTSC Asia Pacific Pte.Ltd | 120.678.387.200 | 120.678.387.200 | 193.901.428.800 | 193.901.428.800 |
| PTSC South East Asia Private Limited | 99.328.531.400 | 99.328.531.400 | 95.967.000.900 | 95.967.000.900 |
| Tổng công ty Lắp máy Việt Nam | 59.747.292.146 | 59.747.292.146 | 59.836.450.988 | 59.836.450.988 |
| Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Bắc Biển Đông | 58.398.334.721 | 58.398.334.721 | 14.342.518.125 | 14.342.518.125 |
| Công ty CP Đầu tư và Quản lý tài sản Á Châu | 56.035.773.679 | 56.035.773.679 | 30.627.722.008 | 30.627.722.008 |
| Công ty CP Kỹ thuật nhiệt Mèo Đen | 48.667.861.795 | 48.667.861.795 | 14.950.176.781 | 14.950.176.781 |
| Tổng công ty Khí Việt Nam | 44.610.611.084 | 44.610.611.084 | - | - |
| Công ty CP Xây dựng Hữu Thành | 40.240.458.048 | 40.240.458.048 | 3.192.416.907 | 3.192.416.907 |
| Công ty CP Bọc ống Dầu Khí Việt Nam | 37.099.474.972 | 37.099.474.972 | - | - |
| Công ty CP SCI E&C | 36.958.814.420 | 36.958.814.420 | 36.958.814.420 | 36.958.814.420 |
| Công ty CP Fecon | 32.228.867.507 | 32.228.867.507 | 19.326.712.346 | 19.326.712.346 |
| Công ty TNHH Dịch vụ lặn Lam Hồng | 31.769.041.572 | 31.769.041.572 | 10.701.835.304 | 10.701.835.304 |
| Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Liên Sơn | 29.994.841.194 | 29.994.841.194 | - | - |
| Công ty TNHH Thương mại Và Sản xuất Nam Tiến Thịnh | 27.998.830.461 | 27.998.830.461 | - | - |
| Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Xây lắp Sao Vàng | 26.601.108.754 | 26.601.108.754 | 12.635.979.736 | 12.635.979.736 |
| Công ty CP Cơ khí Xây dựng Thương mại Đại Dũng | 25.288.770.340 | 25.288.770.340 | - | - |
| Công ty TNHH MTV Hải sản Trường Sa | 24.563.926.240 | 24.563.926.240 | 28.458.655.608 | 28.458.655.608 |

| | 30/9/2025 VND | | 31/12/2024 VND | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty CP Năng lượng Thiên Hà | 19.282.672.440 | 19.282.672.440 | - | - |
| Công ty CP Hàng hải và Năng lượng Hải Mã | 18.978.840.000 | 18.978.840.000 | 16.981.056.000 | 16.981.056.000 |
| Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí | 18.911.807.056 | 18.911.807.056 | 8.568.663.194 | 8.568.663.194 |
| Black & Veatch International Co. | 16.592.086.848 | 16.592.086.848 | 16.030.568.367 | 16.030.568.367 |
| Công ty TNHH Kỹ thuật NK | 15.960.529.250 | 15.960.529.250 | - | - |
| Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí | 14.706.185.026 | 14.706.185.026 | 14.785.724.866 | 14.785.724.866 |
| Công ty TNHH MTV 128 | 13.862.634.328 | 13.862.634.328 | 1.079.325.810 | 1.079.325.810 |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tân Phước Thịnh | 13.487.958.657 | 13.487.958.657 | - | - |
| Toisa Limited | 13.365.738.583 | 13.365.738.583 | 12.913.407.945 | 12.913.407.945 |
| Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam | 13.202.000.070 | 13.202.000.070 | 13.176.264.516 | 13.176.264.516 |
| Công ty CP Xây dựng Minh Anh | 12.412.981.569 | 12.412.981.569 | 12.412.981.569 | 12.412.981.569 |
| Công ty TNHH Nhà máy Sửa chữa và Đóng tàu Sài Gòn | 11.359.913.266 | 11.359.913.266 | 11.359.913.266 | 11.359.913.266 |
| Công ty CP Dịch vụ biển Tân Cảng | 10.289.629.631 | 10.289.629.631 | 6.731.958.544 | 6.731.958.544 |
| Người bán khác | 432.108.531.811 | 432.108.531.811 | 995.528.922.151 | 995.528.922.151 |
| Tổng | 2.315.569.950.227 | 2.315.569.950.227 | 1.902.750.417.644 | 1.902.750.417.644 |



15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 30/9/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|----------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 41.335.237.003 | 76.798.060.673 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 6.271.212.300 | 34.268.284.733 |
| Thuế giá trị gia tăng | 2.056.473.314 | 229.174.296 |
| Các loại thuế khác | 2.545.116.553 | 2.444.555.237 |
| Tổng | 52.208.039.170 | 113.740.074.939 |

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

| | 01/01/2025 VND | Số phải nộp VND | Số đã nộp VND | 30/9/2025 VND |
|----------------------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 229.174.296 | 40.375.331.254 | 38.548.032.236 | 2.056.473.314 |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 508.683.732 | 508.683.732 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 76.798.060.673 | 111.072.659.045 | 146.535.482.715 | 41.335.237.003 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 34.268.284.733 | 107.587.048.629 | 136.498.227.969 | 5.357.105.393 |
| Thuế môn bài | - | 11.000.000 | 11.000.000 | - |
| Thuế TNDN nhà thầu phụ | 1.760.780.615 | 28.228.198.938 | 27.673.523.002 | 2.315.456.551 |
| Thuế GTGT nhà thầu phụ | 683.774.622 | 30.898.852.503 | 31.352.967.123 | 229.660.002 |
| Các khoản phải nộp khác | - | 53.921.925.461 | 53.921.925.461 | - |
| Tổng | 113.740.074.939 | 372.603.699.562 | 435.049.842.238 | 51.293.932.263 |

Trong đó:

| | |
|-------------------------------------|----------------|
| Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 914.106.907 |
| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 52.208.039.170 |

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/9/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|---|--------------------------|---------------------------|
| Dự án EPCI#1 - Hợp đồng "Thiết kế, mua sắm, thi công và lắp đặt giàn CNTT, giàn nhà ở và tháp đuooc" thuộc Dự án khí Lô B | 852.335.814.084 | 957.062.016.026 |
| Dự án Đường ống dẫn khí Lô B _HD Thiết kế chi tiết, mua sắm, thi công, lắp đặt tuyến ống bờ, các trạm và chạy thử với SWPOC | 113.181.545.093 | 11.834.395.826 |
| Dự án CHW2204 | 53.390.010.165 | 370.590.619.119 |
| Dự án Formosa 4 | 26.000.000.000 | - |
| Gói thầu EPC "Hạng mục xây dựng bể chứa nguyên liệu chính" cho Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam | 17.992.128.961 | - |

| | 30/9/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí Gói thầu 4.9 "Thi công XD, lắp đặt thiết bị và lập bản vẽ thiết kế thi công Hệ thống cung cấp nhiên liệu tàu bay" | 15.449.419.540 | - |
| Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải | 2.043.272.733 | 3.174.587.284 |
| Dự án EPC Bồn chứa LPG Thị Vải | 1.943.306.521 | 56.657.101.299 |
| Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam | - | 222.129.968.880 |
| Chi phí cung cấp dịch vụ tàu dịch vụ dầu khí | 70.515.551.434 | 25.126.967.737 |
| Chi phí dịch vụ khảo sát địa chất và công trình ngầm | 50.380.082.209 | - |
| Chi phí cung cấp Tàu phục vụ Nhà máy LHD Nghi Sơn | 11.229.382.960 | 18.291.998.095 |
| Chi phí lãi vay | 7.871.273.801 | 3.564.003.281 |
| Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 | 4.719.041.877 | 4.719.041.877 |
| Khác | 56.848.915.867 | 94.114.335.996 |
| Tổng | 1.283.899.745.245 | 1.767.265.035.420 |

17. Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/9/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy | 238.679.099.154 | 465.693.332.968 |
| Phải trả cổ tức cho các cổ đông | 8.699.761.374 | 8.807.067.374 |
| Các công ty con của Tổng công ty | 5.820.702.240 | 5.897.925.263 |
| Phải trả người lao động | 2.428.029.804 | 3.333.910.718 |
| Tổng công ty Khí Việt Nam | - | 69.473.052.000 |
| Khác | 33.698.493.092 | 23.453.666.589 |
| Tổng | 289.326.085.664 | 576.658.954.912 |

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu F505 mà Công ty mẹ là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là Nhà thầu thực hiện.

Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức của năm 2023 và cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.



18. Vay và nợ thuê tài chính

| | 30/9/2025 | | 31/12/2024 | |
|--|--------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------------|
| | VND | | VND | |
| a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn: | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | 667.701.681.783 | 667.701.681.783 | 706.409.955.726 | 706.409.955.726 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 157.767.553.598 | 157.767.553.598 | 133.768.428.599 | 133.768.428.599 |
| Tổng | 825.469.235.381 | 825.469.235.381 | 840.178.384.325 | 840.178.384.325 |
| b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn: | | | | |
| Trong vòng 01 năm | 825.469.235.381 | 825.469.235.381 | 840.178.384.325 | 840.178.384.325 |
| Trong năm thứ 02 | 157.767.553.595 | 157.767.553.595 | 157.767.553.595 | 157.767.553.595 |
| Từ năm thứ 03 đến năm thứ 05 | 413.857.173.850 | 413.857.173.850 | 430.593.065.674 | 430.593.065.674 |
| Sau 05 năm | 144.550.833.335 | 144.550.833.335 | 113.064.958.334 | 113.064.958.334 |
| | 1.541.644.796.161 | 1.541.644.796.161 | 1.541.603.961.928 | 1.541.603.961.928 |
| Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng | (825.469.235.381) | (825.469.235.381) | (840.178.384.325) | (840.178.384.325) |
| Số phải trả sau 12 tháng | 716.175.560.780 | 716.175.560.780 | 701.425.577.603 | 701.425.577.603 |

19. Dự phòng phải trả

a. Dự phòng phải trả ngắn hạn:

| | 30/9/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Dự phòng phải trả khác | | |
| Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC | 103.575.000.000 | 83.575.000.000 |
| Khác | 837.257.383 | - |
| Tổng | 104.412.257.383 | 83.575.000.000 |

a. Dự phòng phải trả dài hạn:

| | 30/9/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Dự phòng phải trả khác | | |
| Chi phí sửa chữa lớn tàu PTSC | 58.200.000.000 | 58.200.000.000 |
| Dự phòng bảo hành công trình | | |
| Dự án CHW2204 | 365.834.689.371 | - |
| Dự án EPC Kho chứa LNG Thị Vải | 56.690.306.785 | 56.930.443.865 |
| Dự án EPC Bồn chứa LPG Thị Vải | 20.718.525.477 | 20.718.525.477 |
| Dự án Tổ hợp Hóa dầu Miền Nam | 14.411.727.020 | 28.823.454.040 |
| Tổng | 515.855.248.653 | 164.672.423.382 |



Handwritten signature

Handwritten signature

20. Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đvt: VND

| | Vốn đầu tư Chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | LN sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------------|---------------------------|
| Số dư tại 01/01/2024 | 4.779.662.900.000 | 39.617.060.000 | 3.069.995.009.213 | 1.155.593.966.154 | 9.044.868.935.367 |
| Tăng trong năm | - | - | 336.928.000.000 | 1.454.572.537.685 | 1.791.500.537.685 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | 1.454.572.537.685 | 1.454.572.537.685 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | 336.928.000.000 | - | 336.928.000.000 |
| Giảm trong năm | - | - | - | 906.111.403.000 | 906.111.403.000 |
| Chia cổ tức | - | - | - | 334.576.403.000 | 334.576.403.000 |
| Trích lập các quỹ trong biểu vốn | - | - | - | 336.928.000.000 | 336.928.000.000 |
| Trích lập các quỹ ngoài biểu vốn | - | - | - | 234.607.000.000 | 234.607.000.000 |
| Số dư tại ngày 31/12/2024 | 4.779.662.900.000 | 39.617.060.000 | 3.406.923.009.213 | 1.704.055.100.839 | 9.930.258.070.052 |
| Số dư tại 01/01/2025 | 4.779.662.900.000 | 39.617.060.000 | 3.406.923.009.213 | 1.704.055.100.839 | 9.930.258.070.052 |
| Tăng trong năm | - | - | 436.371.761.306 | 649.675.287.143 | 1.086.047.048.449 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | 649.675.287.143 | 649.675.287.143 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | 436.371.761.306 | - | 436.371.761.306 |
| Giảm trong năm | - | - | - | 773.969.654.006 | 773.969.654.006 |
| Trích lập các quỹ trong biểu vốn | - | - | - | 436.371.761.306 | 436.371.761.306 |
| Trích lập các quỹ ngoài biểu vốn | - | - | - | 337.597.892.700 | 337.597.892.700 |
| Số dư tại ngày 30/9/2025 | 4.779.662.900.000 | 39.617.060.000 | 3.843.294.770.519 | 1.579.760.733.976 | 10.242.335.464.495 |

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

| | 30/9/2025 | | 31/12/2024 | |
|---|---------------|--------------------------|---------------|--------------------------|
| | Tỷ lệ (%) | Vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Vốn góp (VNĐ) |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam | 51,38 | 2.455.650.000.000 | 51,38 | 2.455.650.000.000 |
| Vốn góp của cổ đông khác | 48,62 | 2.324.012.900.000 | 48,62 | 2.324.012.900.000 |
| Tổng | 100,00 | 4.779.662.900.000 | 100,00 | 4.779.662.900.000 |

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | | |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
| Vốn góp tại ngày đầu kỳ | 4.779.662.900.000 | 4.779.662.900.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp tại ngày cuối kỳ | 4.779.662.900.000 | 4.779.662.900.000 |

d. Cổ tức

Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

| | | |
|--|-----|-----|
| Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu) | 700 | 700 |
|--|-----|-----|

e. Cổ phiếu

| | | |
|---|--------------------|--------------------|
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 477.966.290 | 477.966.290 |
| Cổ phiếu phổ thông | 477.966.290 | 477.966.290 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

f. Các quỹ của doanh nghiệp

| | | |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 3.843.294.770.519 | 3.406.923.009.213 |
|-----------------------|-------------------|-------------------|

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

| | 30/9/2025 | 31/12/2024 |
|---------------------------|-------------|-------------|
| Ngoại tệ các loại: | | |
| Dollar Mỹ (USD) | 186.112.300 | 161.561.071 |
| Bảng Anh (GBP) | 244.683 | 244.688 |
| Rúp Nga (RUB) | 1.529.177 | 1.530.167 |
| Euro (EUR) | 1.456 | - |



VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | 9 tháng ĐN 2025 VND | 9 tháng ĐN 2024 VND |
|-----------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 6.690.269.206.863 | 3.637.199.980.801 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 4.177.223.912.017 | 3.403.077.523.516 |
| Tổng | 10.867.493.118.880 | 7.040.277.504.317 |

2. Giá vốn hàng bán

| | 9 tháng ĐN 2025 VND | 9 tháng ĐN 2024 VND |
|---------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Giá vốn hợp đồng xây dựng | 6.680.858.666.565 | 3.584.210.050.116 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 3.821.781.054.512 | 3.155.544.265.346 |
| Tổng | 10.502.639.721.077 | 6.739.754.315.462 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 9 tháng ĐN 2025 VND | 9 tháng ĐN 2024 VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 128.732.090.900 | 116.508.608.690 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 682.592.759.569 | 873.035.370.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 208.183.718.017 | 121.706.612.461 |
| Lãi chênh lệch do đánh giá lại tài sản | 118.106.844.122 | - |
| Tổng | 1.137.615.412.608 | 1.111.250.591.151 |

4. Chi phí tài chính

| | 9 tháng ĐN 2025 VND | 9 tháng ĐN 2024 VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí lãi vay | 45.467.484.109 | 39.264.159.008 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 13.842.113.069 | 110.088.698.534 |
| Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá các khoản đầu tư | 69.205.004.039 | (21.671.661.019) |
| Khác | 3.775.137.769 | - |
| Tổng | 132.289.738.986 | 127.681.196.523 |

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| a. Các khoản chi phí bán hàng | 9 tháng ĐN 2025 VND | 9 tháng ĐN 2024 VND |
|--------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí quảng cáo, tiếp thị | 9.629.321.420 | 14.785.804.925 |
| Khác | 22.568.759.418 | 18.337.068.357 |
| Tổng | 32.198.080.838 | 33.122.873.282 |



| b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | 9 tháng ĐN 2025 VND | 9 tháng ĐN 2024 VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Lương nhân viên quản lý | 302.347.399.992 | 257.224.042.899 |
| Hàng hóa, dịch vụ mua ngoài | 195.294.876.043 | 165.114.190.670 |
| Các khoản dự phòng | 6.202.764.397 | (10.062.249.117) |
| Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý | 17.317.441.816 | 12.571.224.131 |
| Khác | 57.590.701.078 | 48.749.290.601 |
| Tổng | 578.753.183.326 | 473.596.499.184 |

| 6. Thu nhập khác | 9 tháng ĐN 2025 VND | 9 tháng ĐN 2024 VND |
|--------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Thu tiền phạt, bồi thường | 3.449.894.627 | 4.220.452.964 |
| Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 1.736.764.143 | 564.809.493 |
| Khác | 858.788.274 | 2.138.329.816 |
| Tổng | 6.045.447.044 | 6.923.592.273 |

| 7. Chi phí khác | 9 tháng ĐN 2025 VND | 9 tháng ĐN 2024 VND |
|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Các khoản tiền phạt, chậm nộp | 6.372.348.018 | 7.452.258.020 |
| Khác | 7.269.508.139 | 12.657.881.517 |
| Tổng | 13.641.856.157 | 20.110.139.537 |

| 8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 9 tháng ĐN 2025 VND | 9 tháng ĐN 2024 VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 751.631.398.148 | 764.186.663.753 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | (491.245.753.187) | (709.414.576.265) |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (768.667.681.249) | (894.435.370.000) |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 277.421.928.062 | 185.020.793.735 |
| Thu nhập tính thuế | 260.385.644.961 | 54.772.087.488 |
| Chuyển lỗ | (260.385.644.961) | (54.772.087.488) |
| (Lỗ)/Thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh | - | - |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Thu nhập tính thuế từ lợi nhuận từ nước ngoài chuyển về | 622.234.000.000 | 815.811.000.000 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Thuế TNDN từ lợi nhuận từ nước ngoài chuyển về | 124.446.800.000 | 163.162.220.000 |
| Điều chỉnh thuế cho phần đã nộp ở nước ngoài | (13.374.140.955) | (13.711.282.577) |



| | 9 tháng ĐN 2025 VND | 9 tháng ĐN 2024 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Thuế TNDN còn phải nộp từ lợi nhuận từ nước ngoài chuyển về | 111.072.659.045 | 149.450.937.423 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 111.072.659.045 | 149.450.937.423 |
| Thuế TNDN từ hoạt động SXKD | - | - |
| Thuế TNDN từ phần lợi nhuận từ nước ngoài chuyển về | 111.072.659.045 | 149.450.937.423 |
| Tổng cộng | 111.072.659.045 | 149.450.937.423 |

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | 9 tháng ĐN 2025 VND | 9 tháng ĐN 2024 VND |
|----------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 207.037.177.421 | 274.540.644.510 |
| Chi phí nhân công | 865.216.423.947 | 696.996.619.361 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 347.514.529.493 | 175.033.516.729 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.522.354.026.676 | 5.977.992.054.491 |
| Chi phí khác bằng tiền | 171.468.827.704 | 121.910.852.837 |
| Tổng | 11.113.590.985.241 | 7.246.473.687.928 |

VII. Những thông tin khác

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Trong 9 tháng ĐN 2025, Công ty mẹ có giao dịch với các Bên liên quan trọng yếu như sau:

| Bán hàng và cung cấp dịch vụ | 9 tháng ĐN 2025 VND | 9 tháng ĐN 2024 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc | 3.657.064.145.356 | 156.079.285.120 |
| Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam | 1.145.800.912.646 | - |
| Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người Điều hành Lô 01/97 & 02/97 | 641.861.099.313 | 609.796.988.691 |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông | 565.046.516.559 | 518.247.658.200 |
| Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn | 415.419.878.394 | 284.400.916.155 |
| Tổng công ty Khí Việt Nam | 268.506.149.877 | 497.269.611.841 |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro | 131.886.923.400 | 14.571.500.000 |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited | 71.766.882.223 | 89.701.186.514 |
| Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí | 45.714.324.463 | 50.344.937.856 |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí | 39.326.819.265 | 40.201.587.143 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Người điều hành lô 01 & 02 | 23.231.053.907 | 130.506.159.737 |



Số dư với các bên liên quan:

| Các khoản phải thu khách hàng | 30/9/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|--|--------------------------|---------------------------|
| Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc | 565.539.665.369 | 855.440.951.507 |
| Tập Đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người Điều hành Lô 01/97 & 02/97 | 235.803.602.839 | 141.579.615.116 |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông | 93.166.586.245 | 76.257.450.209 |
| Tổng công ty Khí Việt Nam | 87.927.080.873 | 170.198.572.169 |
| Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1 | 87.608.083.656 | 87.608.083.656 |
| Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn | 86.463.645.255 | 169.862.242.357 |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro | 70.457.175.270 | 34.348.838.257 |
| Các công ty con của Tổng công ty | 43.138.020.118 | 67.348.043.226 |
| Tổng công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí | 42.063.409.128 | 23.970.499.662 |
| Ban QLDA Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn | 37.203.110.659 | 37.203.110.659 |
| Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước | 36.422.386.193 | 4.011.020.147 |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited | 23.248.563.800 | 54.268.316.945 |
| Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí | 21.253.374.072 | 45.238.893.164 |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người Điều hành Lô 01&02 | 12.338.714.354 | 16.391.568.039 |
| Trả trước người bán ngắn hạn | 30/9/2025 VND | 31/12/2024 VND |
| Các công ty con của Tổng công ty | 120.830.531.758 | 52.799.007.518 |
| Công ty CP Bọc ống Dầu Khí Việt Nam | 36.047.190.687 | - |
| Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam | 34.362.402.262 | 80.498.615.214 |
| Phải thu khác | 30/9/2025 VND | 31/12/2024 VND |
| Các công ty con | 39.049.575.148 | 53.120.368.783 |
| Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc | 33.826.339.638 | - |
| Tổng công ty Khí Việt Nam | 20.376.033.750 | - |
| Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn | 11.229.382.960 | 17.667.914.440 |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam | 10.632.042.898 | 10.632.042.898 |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited | 5.833.034.372 | 13.625.423.710 |
| Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1 | 3.109.574.183 | 3.109.574.183 |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông | 2.116.498.023 | 1.165.073.717 |



| Các khoản phải trả người bán | 30/9/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|---|--------------------------|---------------------------|
| Các công ty con của Tổng công ty | 890.837.516.159 | 272.281.919.493 |
| PTSC Asia Pacific Private Limited | 120.678.387.200 | 193.901.428.800 |
| PTSC South East Asia Private Limited | 99.328.531.400 | 95.967.000.900 |
| Tổng công ty Khí Việt Nam | 44.610.611.084 | - |
| Công ty CP Bọc ống Dầu Khí Việt Nam | 37.099.474.972 | - |
| Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí | 18.911.807.056 | 8.568.663.194 |
| Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí | 14.706.185.026 | 14.785.724.866 |
| Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam | 13.202.000.070 | 13.176.264.516 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 30/9/2025 VND | 31/12/2024 VND |
| Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1 | 69.241.271.472 | 673.600.000 |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam | - | 1.748.000.000 |
| Người mua trả tiền trước dài hạn | 30/9/2025 VND | 31/12/2024 VND |
| Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú 1 | 705.122.210.556 | 705.122.210.556 |
| Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam | 463.792.900.300 | 623.927.465.249 |
| Các công ty con của Tổng công ty | 45.480.000.000 | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | 30/9/2025 VND | 31/12/2024 VND |
| Các công ty con của Tổng công ty | 5.853.925.263 | 5.897.925.263 |
| Công ty CP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí | 761.902.199 | 1.201.629.895 |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam | 391.670.822 | 391.670.822 |
| Tổng công ty Khí Việt Nam | - | 69.473.052.000 |



Nguyễn Thị Tố Thanh
Người lập



Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng




Trần Hồ Bắc
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 10 năm 2025
Thành phố Hồ Chí Minh



VIETNAM NATIONAL INDUSTRY - ENERGY GROUP

PETROVIETNAM TECHNICAL SERVICES CORPORATION

Address: PetroVietnam Tower, 1 Le Duan, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City

Tel: 028.3910 2828 - Fax: 028. 3910 2929

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS
QUARTER 3, 2025



SEPARATE BALANCE SHEET

As at 30 September 2025

Form B 01 - DN

VND

| ASSETS | Code | Note | 30/09/2025 | 31/12/2024 |
|--|------------|------------|---------------------------|---------------------------|
| A. CURRENT ASSETS | 100 | | 13,920,741,059,769 | 12,457,043,803,682 |
| I. Cash and cash equivalents | 110 | V.1 | 5,343,292,518,660 | 5,443,519,316,721 |
| 1. Cash | 111 | | 5,159,292,518,660 | 4,300,519,316,721 |
| 2. Cash equivalents | 112 | | 184,000,000,000 | 1,143,000,000,000 |
| II. Short-term investments | 120 | | 3,332,800,000,000 | 2,387,400,000,000 |
| 1. Investments held-to-maturity | 123 | | 3,332,800,000,000 | 2,387,400,000,000 |
| III. Short-term receivables | 130 | | 4,213,738,378,011 | 3,259,513,099,011 |
| 1. Short-term trade accounts receivable | 131 | V.2 | 2,303,287,180,483 | 2,271,935,724,248 |
| 2. Short-term prepayments to suppliers | 132 | | 693,531,704,119 | 422,594,375,217 |
| 3. Construction contracts-in-progress receivables | 134 | | 770,782,260,489 | 244,985,671,570 |
| 4. Other short-term receivables | 136 | V.3 | 525,851,123,137 | 381,573,581,851 |
| 5. Provision for doubtful debts – short-term (*) | 137 | | (79,713,890,217) | (61,576,253,875) |
| IV. Inventories | 140 | V.4 | 538,573,008,257 | 970,423,889,777 |
| 1. Inventories | 141 | | 538,649,371,893 | 970,500,253,413 |
| 2. Provision for decline in value of inventories (*) | 149 | | (76,363,636) | (76,363,636) |
| V. Other current assets | 150 | | 492,337,154,841 | 396,187,498,173 |
| 1. Short-term prepaid expenses | 151 | V.5a | 27,612,712,833 | 19,014,952,542 |
| 2. Value Added Tax ("VAT") to be reclaimed | 152 | | 463,810,335,101 | 377,172,545,631 |
| 3. Tax and other receivables from the State | 153 | | 914,106,907 | - |
| B. LONG-TERM ASSETS | 200 | | 6,487,768,529,123 | 6,748,641,664,930 |
| I. Long-term receivables | 210 | | 366,775,768,151 | 431,987,947,461 |
| 1. Other long-term receivables | 216 | | 366,775,768,151 | 431,987,947,461 |
| II. Fixed assets | 220 | | 1,818,222,655,082 | 1,746,216,492,383 |
| 1. Tangible fixed assets | 221 | V.6 | 1,763,535,119,531 | 1,691,201,603,742 |
| - Historical cost | 222 | | 6,508,334,202,579 | 6,101,390,178,756 |
| - Accumulated depreciation (*) | 223 | | (4,744,799,083,048) | (4,410,188,575,014) |
| 2. Intangible fixed assets | 227 | V.7 | 54,687,535,551 | 55,014,888,641 |
| - Historical cost | 228 | | 99,893,422,348 | 98,135,072,810 |
| - Accumulated amortisation (*) | 229 | | (45,205,886,797) | (43,120,184,169) |
| III. Investment properties | 230 | | 24,274,283,889 | 26,141,536,329 |
| - Historical cost | 231 | | 49,793,402,682 | 49,793,402,682 |
| - Accumulated depreciation (*) | 232 | | (25,519,118,793) | (23,651,866,353) |
| IV. Long-term assets in progress | 240 | | 408,718,077,770 | 236,941,317,278 |
| 1. Construction in progress | 242 | V.8 | 408,718,077,770 | 236,941,317,278 |
| V. Long-term financial investments | 250 | | 3,472,068,323,143 | 3,860,377,974,216 |
| 1. Investments in subsidiaries | 251 | V.9 | 2,855,040,743,036 | 3,174,145,390,070 |
| 2. Investments in joint ventures and associates | 252 | V.10 | 1,603,077,039,235 | 1,603,077,039,235 |
| 3. Investments in other entities | 253 | V.11 | 3,000,000,000 | 3,000,000,000 |
| 4. Provision for devaluation long-term financial investments | 254 | V.12 | (989,049,459,128) | (919,844,455,089) |

| ASSETS | Code | Note | 30/09/2025 | 31/12/2024 |
|--|-------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| VI. Other long-term assets | 260 | | 397,709,421,088 | 446,976,397,263 |
| 1. Long-term prepaid expenses | 261 | V.5b | 365,411,319,874 | 422,065,896,869 |
| 2. Deferred income tax assets | 262 | V.13 | 20,126,200,759 | 10,798,143,028 |
| 3. Long-term substituted equipment, supplies and spare parts | 263 | | 12,171,900,455 | 14,112,357,366 |
| TOTAL ASSETS | 270 | | 20,408,509,588,892 | 19,205,685,468,612 |
| RESOURCES | Code | Note | 30/09/2025 | 31/12/2024 |
| C. LIABILITIES | 300 | | 10,166,174,124,397 | 9,275,427,398,560 |
| I. Short-term liabilities | 310 | | 7,297,614,765,196 | 6,620,226,450,471 |
| 1. Short-term trade accounts payable | 311 | V.14 | 2,315,569,950,227 | 1,902,750,417,644 |
| 2. Short-term advances from customers | 312 | | 522,919,857,975 | 166,176,290,010 |
| 3. Tax and other payables to the State | 313 | V.15 | 52,208,039,170 | 113,740,074,939 |
| 4. Payables to employees | 314 | | 472,268,513,169 | 412,381,417,135 |
| 5. Short-term accrued expenses | 315 | V.16 | 1,283,899,745,245 | 1,767,265,035,420 |
| 6. Construction contracts-in-progress payables | 317 | | 679,018,627,190 | 184,744,107,346 |
| 7. Other short-term payables | 319 | V.17 | 289,326,085,664 | 576,658,954,912 |
| 8. Short-term borrowings and finance lease liabilities | 320 | V.18a | 825,469,235,381 | 840,178,384,325 |
| 9. Provision for short-term payables | 321 | V.19a | 104,412,257,383 | 83,575,000,000 |
| 10. Bonus and welfare fund | 322 | | 752,522,453,792 | 572,756,768,740 |
| II. Long-term liabilities | 330 | | 2,868,559,359,201 | 2,655,200,948,089 |
| 1. Long-term advances from customers | 332 | | 1,635,974,443,404 | 1,788,188,840,740 |
| 2. Long-term borrowings and finance lease liabilities | 338 | V.18b | 716,175,560,780 | 701,425,577,603 |
| 3. Provision for long-term payables | 342 | V.19b | 515,855,248,653 | 164,672,423,382 |
| 4. Fund for science and technology development | 342 | | 554,106,364 | 914,106,364 |
| D. OWNERS' EQUITY | 400 | | 10,242,335,464,495 | 9,930,258,070,052 |
| I. Owners' equity | 410 | V.20 | 10,242,335,464,495 | 9,930,258,070,052 |
| 1. Owners' capital | 411 | | 4,779,662,900,000 | 4,779,662,900,000 |
| - Ordinary shares with voting rights | 411a | | 4,779,662,900,000 | 4,779,662,900,000 |
| 2. Capital surplus | 412 | | 39,617,060,000 | 39,617,060,000 |
| 3. Investment and development fund | 418 | | 3,843,294,770,519 | 3,406,923,009,213 |
| 4. Undistributed post-tax profits | 421 | | 1,579,760,733,976 | 1,704,055,100,839 |
| - Undistributed post-tax profits of previous years | 421a | | 930,085,446,833 | 249,482,563,154 |
| - Undistributed Post-tax profits of current period | 421b | | 649,675,287,143 | 1,454,572,537,685 |
| TOTAL RESOURCES | 440 | | 20,408,509,588,892 | 19,205,685,468,612 |

Nguyễn Thị To Thanh
Preparer

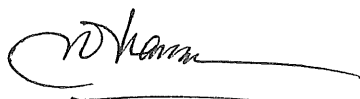
Nguyễn Văn Bao
Chief Accountant

Trần Hồ Bắc
Chief Executive Officer
22 October 2025
Ho Chi Minh City

SEPARATE INCOME STATEMENT QUARTER 3 2025

Form B 02 - DN
VND

| ITEMS | Code | Quarter 3 2025 | Quarter 3 2024 | Accumulated year 2025 | Accumulated year 2024 |
|---|------|-------------------|-------------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Revenue from sales of goods and rendering of services | 01 | 3,938,045,569,428 | 2,174,515,042,184 | 10,867,732,841,436 | 7,040,277,504,317 |
| 2. Less deductions | 02 | - | - | 239,722,556 | |
| 3. Net revenue from sales of goods and rendering of services | 10 | 3,938,045,569,428 | 2,174,515,042,184 | 10,867,493,118,880 | 7,040,277,504,317 |
| 4. Cost of goods sold | 11 | 3,864,520,347,273 | 2,027,455,834,637 | 10,502,639,721,077 | 6,739,754,315,462 |
| 5. Gross profit from sales of goods and rendering of services | 20 | 73,525,222,155 | 147,059,207,547 | 364,853,397,803 | 300,523,188,855 |
| 6. Financial income | 21 | 357,940,858,978 | 264,938,580,728 | 1,137,615,412,608 | 1,111,250,591,151 |
| 7. Financial expenses | 22 | 3,106,403,916 | 101,479,090,348 | 132,289,738,986 | 127,681,196,523 |
| In which: Interest expense | 23 | 15,085,712,825 | 14,924,301,961 | 45,467,484,109 | 39,264,159,008 |
| 8. Selling expenses | 24 | 12,718,192,792 | 11,559,667,749 | 32,198,080,838 | 33,122,873,282 |
| 9. General and administration expenses | 25 | 200,765,206,215 | 115,909,699,364 | 578,753,183,326 | 473,596,499,184 |
| 10. Net operating profit | 30 | 214,876,278,210 | 183,049,330,814 | 759,227,807,261 | 777,373,211,017 |
| 11. Other income | 31 | 1,658,566,017 | 5,500,735,964 | 6,045,447,044 | 6,923,592,273 |
| 12. Other expenses | 32 | 12,578,631,490 | 16,353,073,018 | 13,641,856,157 | 20,110,139,537 |
| 13. Net other income/(expenses) | 40 | (10,920,065,473) | (10,852,337,054) | (7,596,409,113) | (13,186,547,264) |
| 14. Accounting profit before tax | 50 | 203,956,212,737 | 172,196,993,760 | 751,631,398,148 | 764,186,663,753 |
| 15. Corporate income tax expenses ("CIT") - current | 51 | 41,335,237,003 | 38,518,144,381 | 111,072,659,045 | 149,450,937,423 |
| 16. CIT - deferred | 52 | (29,689,890,777) | (41,165,955,474) | (9,116,548,040) | (27,717,222,574) |
| 17. Profit after corporate income tax | 60 | 192,310,866,511 | 174,844,804,853 | 649,675,287,143 | 642,452,948,904 |



Nguyen Thi To Thanh
Preparer



Nguyen Van Bao
Chief Accountant




Tran Ho Bac
Chief Executive Officer

22 October 2025
Ho Chi Minh City




SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

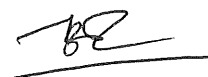
For the year ended 30 September 2025

Form B 03 - DN
VND

| ITEMS | From 01/01/2025 to 30/09/2025 | From 01/01/2024 to 30/09/2024 |
|---|----------------------------------|----------------------------------|
| CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES | | |
| profit before tax | 751,631,398,148 | 764,186,663,753 |
| Adjustments for | | |
| - Depreciation and amortisation | 347,514,529,493 | 175,033,516,729 |
| - Provisions | 459,362,723,035 | 17,407,119,803 |
| - Unrealised foreign exchange (gains)/losses | (77,207,079,489) | 51,802,706,120 |
| - Profits from investing activities | (939,328,192,910) | (990,108,788,183) |
| - Interest expense | 45,467,484,109 | 39,264,159,008 |
| Operating profit before changes in working capital | 587,440,862,386 | 57,585,377,230 |
| - (Increase)/Decrease in receivables | (994,702,632,409) | 374,175,310,492 |
| - (Increase)/Decrease in inventories | 477,201,631,034 | 211,740,677,243 |
| - Increase/(Decrease) in payables | 324,140,033,911 | (199,692,507,937) |
| - (Increase)/Decrease in prepaid expenses | 64,795,809,990 | 96,400,210,802 |
| - Interest paid | (44,396,268,384) | (32,771,788,063) |
| - Corporate income tax paid | (146,535,482,715) | (136,254,030,156) |
| - Other payments on operating activities | (145,569,180,433) | (116,162,460,722) |
| Net cash (outflows)/inflows from operating activities | 122,374,773,380 | 255,020,788,889 |
| CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES | | |
| - Acquisition and construction of fixed assets | (264,911,531,960) | (427,742,608,124) |
| - Proceeds from disposals of fixed assets | 1,736,764,143 | 564,809,493 |
| - Expenditures on lending and buying debt instruments of other entities | (4,377,950,000,000) | (2,613,250,000,000) |
| - Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities | 3,434,550,000,000 | 3,689,250,000,000 |
| - Proceeds from divestment in other entities | 113,496,714,089 | - |
| - Interest received, dividends and profits sharings | 789,298,623,198 | 991,802,644,617 |
| Net cash (outflows)/inflows from investing activities | (303,779,430,530) | 1,640,624,845,986 |
| CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES | | |
| - Proceeds from borrowings | 790,701,681,783 | 1,173,675,347,608 |
| - Repayments of borrowings | (790,660,847,550) | (924,385,443,304) |
| - Dividends paid, profits distributed to owners | (107,306,000) | (149,125,300) |
| Net cash (outflows)/inflows from financing activities | (66,471,767) | 249,140,779,004 |
| Net increase in cash and cash equivalents | (181,471,128,917) | 2,144,786,413,879 |
| Cash and cash equivalents at the beginning of period | 5,443,519,316,721 | 2,991,927,280,986 |
| - Effects of changes in foreign exchange rates | 81,244,330,856 | (44,855,086,954) |
| Cash and cash equivalents at the end of period | 5,343,292,518,660 | 5,091,858,607,911 |



Nguyen Thi To Thanh
Preparer



Nguyen Van Bao
Chief Accountant




Tran Ho Bac
Chief Executive Officer
22 October 2025
Ho Chi Minh City

GENERAL INFORMATION**I. Characteristics of the Corporation's operations****1. Structure of ownership**

Petro Vietnam Technical Services Corporation (the "Corporation"), is a joint stock company established under the initial Enterprise registration certificate No. 0103015198 dated 29 December 2006 issued by the Department of Planning and Investment of Ha Noi City and the amendment of the Enterprise registration certificates No. 0100150577 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. The most recent, fourteenth amendment was issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 09 September 2025.

The shares of the Corporation were officially listed in the Hanoi Stock Exchange on 20 September 2007, under the share code PVS, in accordance with Decision No.242/QĐ-TTGDHN signed by the General Director of Hanoi Stock Exchange on 12 September 2007.

The main shareholder of the Corporation is Vietnam National Industry - Energy Group ("PVN").

2. Principal activities

The principal activities of the Corporation are comprised of:

- Supplying oil and gas technical services;
- Management, operation and supply of the technology service vessels;
- Supplying business management and administrative services; port-based services; ship services, tallying services and freight forwarding;
- Management, business, and operation of the floating storage and offloading ("FSO"), floating production storage and offloading ("FPSO");
- Supplying services for geophysical survey activities - engineering geology, diving services, ROV provision services for oil and gas exploration, exploration and exploitation and industrial and civil works;
- Management and implementation of marine engineering activities;
- Machining, assembly, fabrication of components, oil and gas equipment;
- Fabrication and installation of all types of petroleum storage tanks, liquefied gas pipelines and other types of oil and gas;
- Repairment of shipping vessels and the offshore oil and gas projects;
- Maintenance, repairment, building and conversion of floating facilities;
- Exportation and importation of equipment for oil and gas supplies;
- Production and supply of petroleum materials and equipment;
- Supplying petroleum specialized labour;
- Operation and maintenance of oil and gas exploitation projects;
- Supplying hotels, housing, office services;
- Sales of petroleum products;
- Shipping agency services and maritime brokerage;
- Chartering, shipping brokerage, towage and salvage services; and



- Producing electricity, electricity transmission and distribution, construction of industrial works and renewable energy

3. Normal production and business cycle

The normal production and business cycle of the Corporation is within 12 months from 01 January and ends as at 31 December.

II. The Corporation's structure

List of branches and representative office

1. Branches:

| Name | Address | Ownership interest (%) | Voting power held (%) |
|---|--|------------------------|-----------------------|
| Head Office PetroVietnam Technical Services Corporation | 5th Floor, PetroVietnam Tower, No. 1 - 5 Le Duan Street, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam | 100,00 | 100,00 |
| Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - PTSC Marine | No. 73, 30/4 Street, Rach Dua Ward, Ho Chi Minh City | 100,00 | 100,00 |
| Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - PTSC Supply Base | No. 65A, 30/4 Street, Rach Dua Ward, Ho Chi Minh City | 100,00 | 100,00 |
| Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - PTSC Da Nang | No. 11, 3/2 Street, Hai Chau Ward, Da Nang City | 100,00 | 100,00 |
| Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - Long Phu Power Project Management Board | Thanh Duc Commune, Dai Ngai Ward, Can Tho City | 100,00 | 100,00 |
| Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation - Quang Binh General Petroleum Services Port. | Hon La Port, Phu Trach Ward, Quang Tri Province | 100,00 | 100,00 |
| PTSC Geos and Subsea Services - Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation (*) | Petro Hotel, No. 09 Hoang Dieu Street, Vung Tau Ward, Ho Chi Minh City | 100,00 | 100,00 |
| PTSC Abu Dhabi (**) | Suite 1721, Level 17, The Offices World Trade Center, Central Market, Al Markaziya, Abu Dhabi, UAE | 100,00 | 100,00 |

(*) On 08 January 2025, the Board of Directors of the Corporation issued Decision No. 15/QĐ-PTSC-HĐQT to establish PTSC Geos and Subsea Services - Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation. On 10 January 2025, the Business Registration Office of the Department of Planning and Investment of Ba Ria - Vung Tau issued the Operation Registration Certificate for Branch No. 0100150577-036 to PTSC Geos and Subsea Services - Branch of PetroVietnam Technical Services Corporation. The registered address is at Petro Hotel, 09 Hoang Dieu street, Ward 1, Vung Tau City, Ba Ria - Vung Tau Province (currently No. 09 Hoang Dieu, Vung Tau Ward, Ho Chi Minh City).



Handwritten signature

Handwritten signature

(**) On 13 October 2025, the Board of Directors of the Corporation issued Decision No. 826/QĐ-PTSC-HĐQT regarding the non-renewal of the Business Registration Certificate in the UAE for Branch of Petrovietnam Technical Services Corporation in the Middle East. Accordingly, PTSC Abu Dhabi will operate in the UAE until the end of 21 March 2026, and the Corporation will proceed with the necessary procedures for the cessation of operations of PTSC Abu Dhabi in accordance with regulations.

2. Representative office

| Name | Address | Ownership interest (%) | Voting power held (%) |
|--|--|------------------------|-----------------------|
| Representative office of PetroVietnam Technical Services Corporation in Ha Noi | No. 142, Nguyen Khuyen Street, Van Mieu – Quoc Tu Giam Ward, Ha Noi City | 100,00 | 100,00 |

III. Fiscal period and accounting currency

1. Basis of preparation of financial statements

The separate financial statements (financial statements) have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of financial statements. The financial statements have been prepared under the historical cost convention.

2. Fiscal period

The Corporation's fiscal year is from 1 January to 31 December.

3. Currency

The financial statements are measured and presented in Vietnamese Dong ("VND" or "Dong").

IV. Summary of significant accounting policies

1. Critical accounting estimates

The preparation of financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of financial statements requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements; and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year.

2. Exchange rates

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction dates. Foreign exchange differences arising from these transactions are recognised in the income statement.

Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the separate balance sheet date are respectively translated at the buying and selling exchange rates at the balance sheet date of the commercial bank(s) where the Corporation regularly transacts. Foreign currencies deposited in bank(s) at the balance sheet date are translated at the buying exchange rate of the commercial bank(s) where the Corporation opens its foreign currency accounts. Foreign exchange differences arising from these translations are recognised in the income statement.

3. Cash and cash equivalents



Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and other short-term investments with an original maturity of three months or less, which are highly liquid and readily convertible to the known amounts of cash, and subject to an insignificant risk of changes in value at the date of the financial statements.

4. Financial investments

Investments held-to-maturity

Investments held-to-maturity are investments which the Corporation has positive intention and ability to hold until maturity.

Investments held-to-maturity include bank term deposits and other held-to-maturity investments. Those investments are initially accounted for at cost on the trade date and measured at acquisition price plus directly attributable transaction costs. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end.

Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end. Provision for diminution in value of investments held-to-maturity is made when there is evidence that the investment is uncollectible in whole or in part. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Investments held-to-maturity are classified into long-term and short-term investments held-to-maturity on the balance sheet based on remaining term from the balance sheet date to the maturity date.

Investments in subsidiaries

Subsidiaries are all entities over which the Corporation has the power to govern the financial and operating policies in order to gain future benefits from their activities, generally accompanying a shareholding of more than one half of the voting rights. The existence and effect of potential voting rights that are currently exercisable or convertible are considered when assessing whether the Corporation controls another entities.

Investments in subsidiaries are initially recorded at cost of acquisition including capital contribution value plus other expenditure directly attributable to the investments. The Corporation's share of the net profit of the subsidiaries after acquisition is recognized in the income statement. Other distributions received other than such profit shared are deducted from the cost of the investments as recoverable amounts.

Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year-end (if any).

Investments in joint ventures and associates

A joint venture is a contractual arrangement whereby the Corporation and other parties undertake an economic activity that is subject to joint control, i.e., the strategic financial and operating policy decisions relating to the activities require the unanimous consent of the parties sharing control. Joint venture arrangements that involve the establishment of a separate entity in which each venture has an interest are referred to as jointly controlled entities.

Associates are the investments that the Corporation has significant influence but not control and would generally have from 20% to under 50% in which significant influence is the power to



participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control or joint control over those policies.

Investments in joint ventures and associates are accounted for a cost of acquisition including purchase cost or capital contribution value plus other expenditure directly attributable to the investments. The Corporation's share of the net profit of the associates and joint ventures after acquisition is recognized in the Income statement. Other distributions received other than such profit shared are deducted from the cost of the investments as recoverable amounts.

Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year-end (if any).

Investments in other entities

Investment in other entity is investment in equity instruments of other entity without controlling rights or co-controlling rights, or without significant influence over the investee. This investment is initially recorded at cost. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year-end (if any).

Provision for investments in subsidiaries, associates and joint ventures, and other entities

Provision for diminution in value of investments in subsidiaries, associates and joint ventures, and other entity is made when there is a diminution in value of the investments at the year end.

Provision for diminution in value of investments in subsidiaries, associates and joint ventures is calculated based on the loss of investees.

Provision for diminution in value of investments in other entity is made when whose fair value can be determined reliably. Otherwise, provision for diminution in value of investments in other entity is made in the same method as provision for diminution in value of investments in subsidiaries, associates and joint ventures.

Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

5. Receivables

Receivables represent trade receivables from customers arising from sales of goods and rendering of services or non-trade receivables from others and are stated at cost. Provision for doubtful debts is made for each outstanding amount based on overdue days in payment according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties) or based on the estimated loss that may arise. Receivables are written off in accordance with the current prevailing accounting regulations and the Corporation's finance management policies.

Receivables are classified into short-term and long-term receivables on the separate balance sheet based on the remaining period from the separate balance sheet date to the maturity date.

6. Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined by the weighted average method and includes direct materials, direct labour costs, overhead expenses, purchase cost, conversion cost, and other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Net realisable value is the estimated selling price in the normal course of business, less the estimated costs of completion and selling expenses.

The Corporation applies the perpetual system for inventories.



Provision is made, when necessary, for obsolete, slow-moving and defective inventory items. The difference between the provision of this year and the provision of the previous year are recognised as an increase or decrease of cost of goods sold in the year.

Inventories are classified into short-term and long-term inventories on the separate balance sheet based on planned usage in the Corporation's principal activities at the balance sheet date.

7. Fixed assets

Tangible and intangible fixed assets

Fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation or amortisation. Historical cost includes expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets bringing them to their suitable conditions for their intended use, in which the historical costs of purchased fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their suitable conditions for their intended use.

In regard fixed assets formed from construction investment by contractual mode or self-construction or self-generating process, the historical costs are the settled costs of the invested construction projects in accordance with the prevailing State's regulations on investment and construction management, directly related expenses and registration fee (if any). In the event the construction project has been completed and put into use, but the settled costs thereof have not been approved, the historical cost is recognized at the estimated cost based on the actual cost incurred. The estimated cost will be adjusted according to the settled costs approved by competent authorities.

Expenditure incurred subsequently which has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of fixed assets, can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the income statement when incurred in the year.

Depreciation and amortisation

Fixed assets are depreciated and amortised using the straight-line method so as to write off the depreciable amount of the fixed assets over their estimated useful lives. Depreciable amount equals to the historical cost of fixed assets recorded in the financial statements minus (-) the estimated disposal value of such assets. The estimated useful lives of each asset class are as follows:

| | <u>Years</u> |
|-------------------------------|---------------------|
| Buildings and structures | 03 - 45 |
| Machinery and equipment | 03 - 07 |
| Transportation vehicles | 06 - 12 |
| Office equipment and others | 03 - 05 |
| Software | 03 - 06 |
| Other intangible fixed assets | 03 |

Land use rights

Land use rights are comprised of land use rights granted by the State for which land use fees are collected. Definite land use rights are stated at costs less accumulated amortisation. Costs of land use rights consists of the purchased prices and any directly attributable costs in obtaining the



land use rights. Land use rights are amortised using the straight-line basis over the terms of the land use right certificates.

Indefinite land use rights are states at costs and not amortised.

Disposals

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount of the fixed assets and are recognised as income or expense in the income statement.

8. Investment properties

The historical cost of an investment property represents the amount of cash or cash equivalents paid or the fair value of other consideration given to acquire the investment property at the time of its acquisition or completion of construction. Expenditure incurred subsequently which has resulted in an increase in the expected future economic benefits from the use of investment properties can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the income statement when incurred in the year.

Investment properties held for lease

Investment properties held for lease are depreciated on straight-line basis to write off the depreciable amount of the assets over their estimated useful lives. Depreciable amount equals to the historical cost of assets recorded in the separate financial statements minus (-) the estimated disposal value of such assets. The estimated useful lives of each asset class are as follows:

| | Years |
|--------------------------|--------------|
| Buildings and structures | 20 |

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount of investment properties and are recognised as income or expense in the income statement.

9. Deferred income tax

Deferred income tax is provided in full, using the liability method, on temporary differences arising between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts in the financial statements. Deferred income tax is not accounted for if it arises from initial recognition of an asset or liability in a transaction other than a business combination that at the time of occurrence affects neither the accounting nor the taxable profit or loss. Deferred income tax is determined at the tax rates that are expected to apply to the financial year when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted by the balance sheet date.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Corporation intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

10. Prepaid expenses

Prepaid expenses include short-term and long-term prepayments on the balance sheet. Short-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools that do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period not exceeding 12 months or a business cycle from



the date of prepayment. Long-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools, which do not meet the recognition criteria for fixed assets for a period exceeding 12 months or more than one business cycle from the date of prepayment. Prepaid expenses are recorded at historical cost and allocated on a straight-line basis over their estimated useful lives.

11. Payables

Classifications of payables are based on their nature as follows:

- o Trade accounts payable are trade payables arising from purchase of goods and services; and
- o Other payables are non-trade payables, and not relating to purchases of goods and services.

Payables are classified into short-term and long-term payables on the separate balance sheet based on remaining term from the separate balance sheet date to the maturity date.

12. Borrowings

Borrowings include borrowings from banks.

Borrowings are classified into long-term and short-term borrowings on the balance sheet based on their remaining period from the balance sheet date to the maturity date.

Borrowing costs that are directly attributable to the construction or production of any qualifying assets are capitalised during the period of time that is required to complete and prepare the asset for its intended use. Other borrowing costs are charged to the income statement when incurred.

13. Accrued expenses

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the year but not yet paid for due to pending invoices or insufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as expenses in the reporting year.

14. Provision for liabilities

Provisions are recognised when the Corporation has a present legal or constructive obligation as a result of past events that the Corporation is obliged to settle this obligation, it is probable that an outflow of resources will be required to settle the obligation, and the amount has been reliably estimated. Provision is not recognised for future operating losses.

Provisions are measured at the level of the expenditure expected to be required to settle the obligation. If the time value of money is material, provision will be measured at the present value using a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the obligation. The increase in the provision due to passage of time is recognised as a financial expense. Changes in the provision balance during the fiscal year are recorded as an increase or decrease in operating expenses.

15. Revenue recognition**a. Revenue from sales of goods and rendering of services**

Revenue from sale of goods is recognised in the income statement when all five (5) following conditions are satisfied :

- (a) The Corporation has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- (b) The Corporation retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) The amount of revenue can be measured reliably;

5052
CÔNG
PHÂN
KỶ T
KHÍ
NAN
P. H



(d) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation; and

(e) The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue is recognised in accordance with the "substance over form" principle and allocated to each sale obligation.

Revenue from rendering of services is recognised in the income statement when the services are rendered, by reference to completion of the specific transaction assessed on the basis of the actual service provided as a proportion of the total services to be provided. Revenue from rendering of services is only recognised when all four (4) following conditions are satisfied:

(a) The amount of revenue can be measured reliably;

(b) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation;

(c) The percentage of completion of the transaction at the separate balance sheet date can be measured reliably; and

(d) The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Revenue from construction contracts

Revenues from construction contracts are comprised of the revenue initially set out in contracts; increases and/or decreases during the term of the contract; bonuses; and other payments to be received from customers or other parties to compensate for the costs not included in the contractual price; other payments that customers agreed to compensate, and other payments provided that these amounts can change the revenue and can be reliably determined.

Revenue from construction contracts is recognised as follows:

A construction contract is a contract specifically negotiated for the construction of an asset or a combination of assets that are closely interrelated or interdependent in terms of their design, technology and functions or their ultimate purpose of use.

When the outcome of a contract can be estimated reliably, and the contractor is paid in accordance with the planned schedule, contract revenue and contract costs are recognised over the period of the contract as revenue and expenses, respectively by reference to the stage of completion of the contract activity at the end of the reporting period, regardless of progress billings and how much it is billed. The Corporation uses the percentage of completion method to determine the appropriate amount of revenue and costs to be recognised in the fiscal year. The percentage of completion is measured by reference to the proportion of actual contract costs incurred to date to the estimated total costs of each contract, except where this would not be representative of the stage of completion. Variations in contract work, claims and incentive payments are included to the extent that they have been agreed with the customer.

When the outcome of a construction contract cannot be reliably estimated, contract revenue is recognised to the extent of contract costs incurred where it is probable those costs will be recoverable. Contract costs are only recognised when incurred during the fiscal year.



Where a construction contract stipulates that the contractor is allowed to make payments according to the value of performed work volume, and when the contract performance result is reliably determined and certified by customers, the revenue and costs related to such contract shall be recognized by reference to the completed work volume certified by the customers in the year and reflected in the billed invoices.

The aggregate of the costs incurred, and the profit or loss recognised on each contract is compared against the progress billings up to the year end. Where costs incurred and profits recognised (less recognised losses) exceed progress billings, the balance is presented as construction contracts-in-progress receivables. Where progress billings exceed costs incurred plus recognised profits (less recognised losses), the balance is presented as construction contracts-in-progress payables.

b. Financial income

Financial income reflects revenue arising from interest, dividends and distributed profits shall be recognised when both (2) following conditions are simultaneously satisfied:

- (a) It is probable that economic benefits will be generated;
- (b) Income can be measured reliably.

Revenue from interests, royalties, dividends and distributed profits shall be recognized on the basis of:

- (a) Interest income is recognised on the basis of the actual time and interest rates for each period;
- (b) Royalties is recognised on the basis of accrument in compliance with the contracts;
- (c) Dividends and distributed profits shall be recognised when shareholders are entitled to receive dividends or the capital-contributing parties are entitled to receive profits from the capital contribution.

c. Other incomes

Other incomes include revenues from irregular-activities other than turnover-generating activities.

16. Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are cost of merchandise sold or services rendered during the year and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudent basis.

17. Financial expenses

Financial expenses are expenses incurred in the year for financial activities including expenses or losses relating to financial investment activities, expenses of borrowing, provision for diminution in value of investments in other entities, losses incurred when selling foreign currencies; and losses from foreign exchange differences.

18. Selling expenses, general and administration expenses

Selling expenses represent expenses that are incurred in the process of sales of merchandise, and rendering of services.

General and administration expenses represent expenses that are incurred for administrative purposes.



19. Current income tax

Income taxes include all income taxes which are based on taxable profits. Income tax expense comprises current income tax expense and deferred income tax expense.

Current income tax is the amount of income tax payable or recoverable in respect of the current year taxable profits at the current year tax rates. Current and deferred income tax recognised as an income or an expense and included in the profit or loss of the year, except to the extent that the tax arises from a transaction or event which is recognised, in the same or a different year, directly in equity.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.



V. Additional information for the items of the Separate balance sheet

1. Cash and Cash equivalents

| | 30/9/2025 | 31/12/2024 |
|------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Cash on hand | 3,819,193,646 | 4,531,135,512 |
| Cash at bank | 5,155,473,325,014 | 4,295,988,181,209 |
| Cash equivalents | 184,000,000,000 | 1,143,000,000,000 |
| Total | 5,343,292,518,660 | 5,443,519,316,721 |

Cash equivalents as of 30 September 2025 include term deposits in VND at commercial banks with the original maturity of three months or less and earn interest at the average rates from 0,5% to 4,75% per annum.

Foreign currency including Cash on hand and Cash at bank: USD 186,112,300; GBP 244,683; EUR 1,456 and RUB 1,529,177.

2. Short-term trade accounts receivable

| | 30/9/2025 | 31/12/2024 |
|---|------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Phu Quoc Petroleum Operating Company | 565,539,665,369 | 855,440,951,507 |
| PetroVietnam - Blocks 01/97 & 02/97 | 235,803,602,839 | 141,579,615,116 |
| Long Son Petrochemicals Company Limited | 114,371,637,176 | - |
| Bien Dong Petroleum Operating Company | 93,166,586,245 | 76,257,450,209 |
| PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation | 87,927,080,873 | 170,198,572,169 |
| PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board | 87,608,083,656 | 87,608,083,656 |
| Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company | 86,463,645,255 | 169,862,242,357 |
| Airports Corporation Of Vietnam | 86,018,383,427 | - |
| Joint Venture – Vietsovpetro | 70,457,175,270 | 34,348,838,257 |
| Zarubezhneft EP Vietnam B.V. | 58,799,646,120 | 26,262,806,526 |
| Sea Energy Marine Services LLC | 51,593,988,096 | 40,995,958,038 |
| North East Sea Petroleum Transport Services Joint Stock Company | 44,610,611,084 | - |
| PetroVietnam Drilling & Well Services Corporation | 42,063,409,128 | 23,970,499,662 |
| Operating Office of Premier Oil Vietnam Offshore B.V. in Ho Chi Minh City | 38,932,601,586 | 19,872,956,079 |
| Enterprize Energy Private Limited | 38,171,783,292 | - |
| Thien Nam Offshore Services Joint Stock Company | 37,563,692,071 | 26,094,424,995 |
| Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project Management Board | 37,203,110,659 | 37,203,110,659 |
| PetroVietnam Domestic Exploration Production Operating Company Limited | 36,422,386,193 | 4,011,020,147 |
| Astro Offshore Ship Management Private Limited | 32,293,227,428 | 5,350,594,734 |
| Cuu Long Joint Operating Company | 29,427,471,226 | 10,203,852,740 |



| | 30/9/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Subsidiaries | 43,138,020,118 | 67,348,043,226 |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited | 23,248,563,800 | 54,268,316,945 |
| FPSO Tech Sdn. Bhd. | 16,365,522,240 | - |
| PetroVietnam Exploration Production Corporation | 21,253,374,072 | 45,238,893,164 |
| Thang Nhat Subsea Services Joint Stock Company | 18,572,251,427 | - |
| Operating Office of Murphy Cuu Long Bac Oil Company Limited in Ho Chi Minh City | 17,705,412,605 | 5,518,435,527 |
| Tan Cang Offshore Services Joint Stock Company | 17,045,463,557 | - |
| HD Marine Corporation | 16,918,524,808 | 65,263,200 |
| Minh Anh Construction Joint Stock Company | 16,669,265,711 | 16,669,265,711 |
| Lam Hong Diving Service Company Limited | 15,144,649,695 | 1,209,051,203 |
| Indepth International Limited | 13,006,037,800 | - |
| Operating Office of Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd in Ho Chi Minh City | 12,528,643,987 | 43,261,327,186 |
| PetroVietnam - Blocks 01 & 02 | 12,338,714,354 | - |
| Jisco Marine Sdn Bhd | 12,172,496,220 | - |
| Others | 172,742,453,096 | 309,096,151,235 |
| Total | 2,303,287,180,483 | 2,271,935,724,248 |

3. Other receivables

| | 30/9/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|--|------------------|-------------------|
| Accrued revenue from sales of goods, rendering of service: | 371,831,194,309 | 247,575,305,291 |
| Airports Corporation Of Vietnam | 170,192,099,396 | - |
| Phu Quoc Petroleum Operating Company | 33,826,339,638 | - |
| Operating Office of Murphy Cuu Long Bac Oil Company Limited in Ho Chi Minh City | 32,779,410,699 | - |
| PetroVietnam Domestic Exploration Production Operating Company Limited | 25,374,467,000 | - |
| Operating Office of Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd in Ho Chi Minh City | 24,903,768,880 | - |
| PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation | 20,376,033,750 | - |
| Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company | 11,229,382,960 | 17,667,914,440 |
| Toisa Limited | 7,524,404,976 | - |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited | 5,833,034,372 | 10,258,218,750 |
| TPSK Consortium | - | 164,393,429,824 |
| Hibiscus Oil & Gas Malaysia Limited | - | 24,136,674,787 |
| Others | 39,792,252,638 | 31,119,067,490 |

Handwritten signature

Handwritten signature



| | 30/9/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Receivables from subsidiaries | 39,049,575,148 | 53,120,368,783 |
| Accrued interest income | 48,751,931,992 | 26,725,704,721 |
| Vietnam National Industry - Energy Group | 10,632,042,898 | 10,632,042,898 |
| VAT not yet deducted | 6,858,886,360 | 10,514,769,456 |
| Other receivables | 48,727,492,430 | 33,005,390,702 |
| Total | 525,851,123,137 | 381,573,581,851 |

4. Inventories

| | 30/9/2025 VND | | 31/12/2024 VND | |
|--------------------|------------------------|---------------------|------------------------|---------------------|
| | Cost | Provision | Cost | Provision |
| Work in progress | 460,099,252,870 | - | 920,718,308,794 | - |
| Raw materials | 67,776,662,427 | (76,363,636) | 44,856,119,399 | (76,363,636) |
| Tools and supplies | 3,912,611,530 | - | 2,000,667,278 | - |
| Goods in transit | 3,584,365,912 | - | - | - |
| Merchandise | 3,276,479,154 | - | 2,925,157,942 | - |
| Total | 538,649,371,893 | (76,363,636) | 970,500,253,413 | (76,363,636) |

Work in progress represents the cost incurred in relation to services and projects as below:

| | 30/9/2025 (VND) |
|---|-----------------|
| Block B Gas pipeline project - Contract for "Detailed design for the entire project, procurement, construction and installation of onshore pipeline, stations, and commissioning for the entire project" with SWPOC | 303,595,670,928 |
| Package No 4.9 "Construction, installation and construction drawings for airplane fuel supply system" | 119,487,912,725 |
| Long Phu 1 Thermal Power Plant Project | 8,180,540,101 |
| Supply of FPSO service | 6,509,894,901 |
| Geological survey and subsea services | 6,126,468,224 |

5. Prepaid expenses

| | 30/9/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a. Short-term: | | |
| Land and infrastructure rental expenses in Vung Tau City | 8,996,114,210 | 5,510,507,120 |
| Software license fee | 7,362,663,261 | - |
| Insurance expenses | 5,589,921,666 | 1,953,869,998 |
| Tools and equipments | 2,617,053,058 | 3,445,117,503 |
| Others | 3,046,960,638 | 8,105,457,921 |
| Total | 27,612,712,833 | 19,014,952,542 |

Handwritten signature

Handwritten signature



| | 30/9/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| b. Long-term: | | |
| Office rental at Head Office, PetroVietnam Tower No. 1-5 Le Duan Street | 244,012,547,805 | 249,241,665,858 |
| Site clearance cost at Son Tra port | 80,783,647,245 | 82,649,737,458 |
| Repair and maintenance costs | 29,165,958,817 | 32,764,741,390 |
| Tools and equipments | 3,834,410,696 | 4,921,873,020 |
| Land rental in Son Tra port | 2,751,740,818 | 2,815,186,147 |
| Software license fee | 840,318,152 | 1,460,577,732 |
| Land and infrastructure rental expenses at Vung Tau City | - | 39,462,977,711 |
| Others | 4,022,696,341 | 8,749,137,553 |
| Total | 365,411,319,874 | 422,065,896,869 |

C.T.C.
AT
CHI MINH

Handwritten signature

Handwritten signature



6. Tangible fixed assets

| | Buildings and structures | Machinery and equipment | Vehicles and transmission equipmen | Office equipment | Others | Total |
|---|--------------------------|-------------------------|------------------------------------|------------------------|----------------------|--------------------------|
| HISTORICAL COST | | | | | | |
| As of 01 January 2025 | 1,458,404,411,589 | 404,417,421,541 | 4,116,073,620,970 | 119,425,026,382 | 3,036,198,274 | 6,101,390,178,756 |
| Increase during the year | 54,604,818,158 | 216,421,094,075 | 131,564,401,351 | 13,969,972,493 | 424,000,000 | 416,984,286,077 |
| New purchases | 350,675,926 | 923,019,847 | 43,773,393,694 | 8,473,352,221 | 424,000,000 | 53,944,441,688 |
| Transfers from construction in progress | 48,870,724,311 | 74,890,837,275 | 1,436,798,178 | - | - | 125,198,359,764 |
| Increase due to merger | 5,383,417,921 | 140,607,236,953 | 85,265,013,616 | 5,496,620,272 | - | 236,752,288,762 |
| Other | - | - | 1,089,195,863 | - | - | 1,089,195,863 |
| Decrease during the year | - | 3,440,597,000 | 6,599,665,254 | - | - | 10,040,262,254 |
| Disposal | - | 3,440,597,000 | 6,599,665,254 | - | - | 10,040,262,254 |
| As of 30 September 2025 | <u>1,513,009,229,747</u> | <u>617,397,918,616</u> | <u>4,241,038,357,067</u> | <u>133,394,998,875</u> | <u>3,493,698,274</u> | <u>6,508,334,202,579</u> |
| ACCUMULATED DEPRECIATION | | | | | | |
| As of 01 January 2025 | 957,053,893,757 | 158,136,547,049 | 3,194,747,632,881 | 97,573,086,122 | 2,677,415,205 | 4,410,188,575,014 |
| Increase during the year | 162,544,765,596 | 37,012,244,545 | 135,502,618,628 | 9,445,657,404 | 145,484,115 | 344,650,770,288 |
| Charge for the period | 162,544,765,596 | 37,012,244,545 | 134,413,422,765 | 9,445,657,404 | 145,484,115 | 343,561,574,425 |
| Other | - | - | 1,089,195,863 | - | - | 1,089,195,863 |
| Decrease during the year | - | 3,440,597,000 | 6,599,665,254 | - | - | 10,040,262,254 |
| Disposal | - | 3,440,597,000 | 6,599,665,254 | - | - | 10,040,262,254 |
| As of 30 September 2025 | <u>1,119,598,659,353</u> | <u>191,708,194,594</u> | <u>3,323,650,586,255</u> | <u>107,018,743,526</u> | <u>2,822,899,320</u> | <u>4,744,799,083,048</u> |
| NET BOOK VALUE | | | | | | |
| As of 01 January 2025 | 501,350,517,832 | 246,280,874,492 | 921,325,988,089 | 21,851,940,260 | 392,283,069 | 1,691,201,603,742 |
| As of 30 September 2025 | <u>393,410,570,394</u> | <u>425,689,724,022</u> | <u>917,387,770,812</u> | <u>26,376,255,349</u> | <u>670,798,954</u> | <u>1,763,535,119,531</u> |

As of 30 September 2025, the historical cost of tangible fixed assets that have been fully depreciated but remain in use is VND3,585 billion (as of 31 December 2024: VND3,520 billion). The Corporation has pledged its tangible fixed assets as collateral for the borrowings, with net book value is VND932 billion (as of 31 December 2024: VND1,076 billion).

7. Intangible fixed assets

| | Land use rights | Computer software | Others | Total |
|---------------------------------|-----------------|-------------------|-------------|----------------|
| HISTORICAL COST | | | | |
| As of 01 January 2025 | 50,773,905,500 | 47,229,167,310 | 132,000,000 | 98,135,072,810 |
| Increase during the year | - | 1,570,509,538 | 187,840,000 | 1,758,349,538 |
| New purchases | - | 1,262,291,000 | 187,840,000 | 1,450,131,000 |
| Increase due to merger | - | 308,218,538 | - | 308,218,538 |
| As of 30 September 2025 | 50,773,905,500 | 48,799,676,848 | 319,840,000 | 99,893,422,348 |
| ACCUMULATED DEPRECIATION | | | | |
| As of 01 January 2025 | 484,417,450 | 42,503,766,719 | 132,000,000 | 43,120,184,169 |
| Increase during the year | 13,102,200 | 2,056,773,168 | 15,827,260 | 2,085,702,628 |
| Charge for the period | 13,102,200 | 2,056,773,168 | 15,827,260 | 2,085,702,628 |
| As of 30 September 2025 | 497,519,650 | 44,560,539,887 | 147,827,260 | 45,205,886,797 |
| NET BOOK VALUE | | | | |
| As of 01 January 2025 | 50,289,488,050 | 4,725,400,591 | - | 55,014,888,641 |
| As of 30 September 2025 | 50,276,385,850 | 4,239,136,961 | 172,012,740 | 54,687,535,551 |

8. Long-term assets in progress

a. Long-term work in progress:

| | 30/9/2025 VND | | 31/12/2024 VND | |
|--|------------------------|--------------------|------------------------|--------------------|
| | Book value | Recoverable amount | Book value | Recoverable amount |
| Long Phu 1 Thermal Power Plant project | 301,308,440,489 | - | 301,308,440,489 | - |
| Total | 301,308,440,489 | - | 301,308,440,489 | - |

b. Construction in progress (Details of construction/project are presented as follows):

| | 30/9/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Dung Quat Berth No.3 Project, Quang Ngai province | 233,503,461,278 | 95,872,570,283 |
| System of automatic equipments for pre-fabrication construction | 128,065,357,757 | 121,697,062,625 |
| Construction office building project in Vung Tau | 29,490,721,819 | - |
| Son Tra port project, Da Nang | 9,673,562,784 | 9,673,562,784 |
| PMS Software | 5,699,680,023 | 2,863,680,023 |
| Others | 2,285,294,109 | 6,834,441,563 |
| Total | 408,718,077,770 | 236,941,317,278 |

Handwritten signature

Handwritten signature



9. Investment in subsidiaries

| Company | Ownership interest | 30/9/2025 VND | Ownership interest | 31/12/2024 VND |
|---|--------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
| PTSC Geos and Subsea Services Company Limited (*) | - | - | 100.00% | 300,000,000,000 |
| PTSC Mechanical and Construction Services Company Limited | 100.00% | 628,160,788,070 | 100.00% | 628,160,788,070 |
| Petro Hotel Company Limited | 100.00% | 20,000,000,000 | 100.00% | 20,000,000,000 |
| PTSC Offshore Services Joint Stock Company | 84.95% | 339,807,000,000 | 84.95% | 339,807,000,000 |
| PTSC Production Services Joint Stock Company | 51.00% | 102,000,000,000 | 51.00% | 102,000,000,000 |
| PTSC Quang Ngai Joint Stock Company | 95.19% | 285,581,000,000 | 95.19% | 285,581,000,000 |
| PTSC Thanh Hoa Technical Services Company | 54.69% | 218,773,000,000 | 54.69% | 218,773,000,000 |
| PTSC Phu My Port Joint Stock Company | 59.61% | 208,645,000,000 | 59.61% | 208,645,000,000 |
| Dinh Vu Petroleum Services Port Joint Stock Company | 51.00% | 204,000,000,000 | 51.00% | 204,000,000,000 |
| PetroVietnam Security Joint Stock Company | 51.00% | 15,300,000,000 | 51.00% | 15,300,000,000 |
| PTSC CGGV Geophysical Survey Company Limited (***) | 51.00% | 578,712,456,966 | 51.00% | 597,817,104,000 |
| Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company | 51.00% | 254,061,498,000 | 51.00% | 254,061,498,000 |
| PTSC Labuan Company Limited (**) | - | - | 100.00% | - |
| Total | | 2,855,040,743,036 | | 3,174,145,390,070 |

(*) Pursuant to Resolution No. 337/NQ-PTSC-DHDCD dated 17 June 2024 of General Assembly of Shareholders of the Corporation, on 20 January 2025, the Corporation and PTSC Geos and Subsea Services Company Limited signed the Merger Agreement, which has an effective date of 23 Jan 2025. As of the date of the financial statements, the Corporation completed the procedures to merge PTSC Geos and Subsea Services Company Limited into the Corporation.

(**) Implement Resolution No. 662/NQ-PTSC-HDQT on 16 October 2023 of the Board of Directors of the Corporation, which approves the dissolution of PTSC Labuan Company Limited and the termination the overseas investment project for "Project to establish PTSC Labuan Company Limited to supply technology service vessels in Malaysia". On 17 April 2025, Labuan Financial Services Authority issued a letter confirming that PTSC Labuan Company Limited was dissolved as of 27 March 2025. As of the date of the financial statements, PTSC Labuan Company Limited, completed its dissolution in accordance with regulations.

(***) On 09 October 2025, the Business Registration Office under the Department of Finance of Ho Chi Minh City issued Official Notice No. 873969/25 regarding the Notification of Enterprise Dissolution/Cessation of Existence. Accordingly, PTSC CGGV Geophysics Survey Limited Company was updated with the legal status of "Dissolved" effective from 09 October 2025.

Handwritten signature

Handwritten signature



10 Investment in joint ventures and associates

| Company | Ownership interest | 30/9/2025 VND | Ownership interest | 31/12/2024 VND |
|---|--------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
| Rong Doi MV12 Private Limited | 33.00% | 106,022,400 | 33.00% | 106,022,400 |
| Malaysia VietNam Offshore Terminal (Labuan) Limited | 49.00% | 292,324,455,887 | 49.00% | 292,324,455,887 |
| Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited | 60.00% | 156,473,118,448 | 60.00% | 156,473,118,448 |
| PTSC Asia Pacific Private Limited | 51.00% | 641,415,780,000 | 51.00% | 641,415,780,000 |
| PTSC South East Asia Private Limited | 51.00% | 340,800,232,500 | 51.00% | 340,800,232,500 |
| PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company | 28.75% | 171,957,430,000 | 28.75% | 171,957,430,000 |
| Total | | 1,603,077,039,235 | | 1,603,077,039,235 |

Rong Doi MV12 Private Limited is a jointly controlled joint venture, established by the Company and its partners Modec, Inc., and Mitsui & Co., Ltd (both established in Japan) in 2006 to invest in floating storage and offloading (FSO MV12) with a capacity of 300,000 barrels of oil leased to Korea National Oil Corporation (KNOC) since 2007 to serve offshore oil exploitation at Rong Doi Tay field. On 01 November 2024, Zarubezhnef EP Vietnam B.V (ZNEP) replaced, acquiring its rights and obligations under the contract with Rong Doi MV12 Private Limited in accordance with the agreement between ZNEP and KNOC. Additionally, FSO MV12 was transferred from Rong Doi MV12 Private Limited to PTSC Production Services Company under the Deed of Novation of KNOC, ZNEP, Rong Doi MV12 Private Limited and PTSC Production Services Company simultaneously. The Corporation's capital contribution to Rong Doi MV12 Private Limited is USD 6,600, equivalent to VND 106,022,400.

Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (MVOT) is a jointly controlled venture company established in 2009 between the Company and its partner, Malaysia International Shipping Corporation Berhad (MISC). MVOT aims to (i) invest in floating storage and offloading (FSO Orkid), which has a capacity of 650,000 barrels of oil, for renting in crude oil exploitation at PM-3 field, offshore Malaysia, within the commercial arrangement area between Malaysia and Vietnam from 2009 to 31 December 2027. (ii) invest in floating storage and offloading (FSO Golden Star) with a capacity of 654,717 barrels of oil, for renting in crude oil exploitation at the Sao Vang Dai Nguyet field, offshore Vietnam, with a duration of 7 years from November 2020 to November 2027, extendable for an additional 8 years. The Corporation's capital contribution to MVOT is USD17,258,911, equivalent to VND292,324,455,887.

Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (VOFT) is a jointly controlled venture company established in 2009 between the Company and MISC, in which, the Company owns 60% of the charter capital to own, manage and operate the floating production storage and offloading FPSO "Ruby II" for oil exploration and production by Petronas Carigali Vietnam Limited until 9 September 2017. Since 10 September 2017, Vietnam National Industry - Energy Group has replaced, assumed the rights and obligations of Petronas Carigali Vietnam Limited for the contract with VOF, based on the agreement between Vietnam National Industry - Energy Group and Petronas Carigali Vietnam Limited. FPSO "Ruby II" commenced its operation and exploitation in June 2010. The Corporation's capital contribution to VOF is USD8,784,000, equivalent to VND156,473,118,448.

Handwritten signature

Handwritten signature



PTSC South East Asia Private Limited (PTSC SEA) is a jointly controlled venture company established by the Company and Yinson Holdings Berhad, currently Yinson Production Capital Private Limited (a sub-subsidiary company of Yinson Holdings Berhad), under Foreign Investment Certificate No: 474/BKHDT-DTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment on 31 October 2011. The purpose of PTSC SEA is to invest and provide floating storage and offloading (FSO PTSC Bien Dong 01) for the Branch of Vietnam National Industry - Energy Group - Bien Dong POC, focusing on crude oil exploitation at Blocks 05.2 & 05.3 offshore the continental shelf of Vietnam. The Corporation's capital contribution to PTSC SEA is USD16,320,000, equivalent to VND340,800,232,500.

PTSC Asia Pacific Private Limited (PTSC AP) is a jointly controlled venture company established by the Company and Yinson Holdings Berhad, currently Yinson Production Capital Private Limited (a sub-subsidiary company of Yinson Holdings Berhad) under Foreign Investment Certificate No. 561/BKHDT-DTRNN issued by the Ministry of Planning and Investment on 19 October 2012. PTSC AP aims to contribute to investment capital in floating production storage and offloading (FPSO) for Petroleum Exploration and Production Corporation (Vietnam National Industry - Energy Group - Operator Blocks 01/97 and 02/97), leased for development services at Thang Long - Dong Do fields, Blocks 01/97 & 02/97, in the Cuu Long basin offshore Vietnam. The Corporation's capital contribution to PTSC AP is USD30,600,000 equivalent to VND641,415,780,000.

Petrovietnam Marine Shipyard Joint Stock Company (PV Shipyard) is a joint stock company established under the Business Registration Certificate No. 3500806844 on 9 July 2007 issued by the Planning and Investment Department of Ba Ria - Vung Tau Province granted with registered charter capital of 594,897,870,000 VND. The Corporation's capital contribution to this company is VND 171,957,430,000, accounting for 28.75% of charter capital.

11. Long-term other investments

| Company | 30/9/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Nhon Trach Shipyard Joint Stock Company | 3,000,000,000 | 3,000,000,000 |
| Total | 3,000,000,000 | 3,000,000,000 |

12. Provision for impairment of long-term financial investments

As of 30 September 2025, the Corporation has determined the fair value of long-term investments and made provisions for impairment of investments when the actual capital contribution of the Corporation in Subsidiaries, Joint Ventures, Associates and other long-term investments is greater than the actual equity. Details are as follows:

| | 30/9/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|---|------------------|-------------------|
| Investments in Subsidiaries | | |
| Petro Hotel Company Limited | 12,226,894,764 | 19,320,972,634 |
| PTSC CGGV Geophysical Survey Company Limited | 578,712,456,966 | 597,817,104,000 |
| PTSC Quang Ngai Joint Stock Company | 94,727,380,759 | 118,321,675,442 |
| Sao Mai - Ben Dinh Petroleum Investment Joint Stock Company | 130,061,450,318 | 11,133,692,921 |

057
VG T
ÂN
THI
HÍ
AM
HỒ

Handwritten signature

Handwritten signature



| | 30/9/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Investments in associates, joint ventures | | |
| PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company | 171,957,430,000 | 171,957,430,000 |
| Rong Doi MV12 Private Limited | 106,022,400 | 106,022,400 |
| Other long-term investments | | |
| Nhon Trach Shipyard Joint Stock Company | 1,257,823,921 | 1,187,557,692 |
| Total | 989,049,459,128 | 919,844,455,089 |

13. Deferred income tax

| | Unrealised foreign exchange difference VND | Accruals and provisions VND | Depreciation of fixed assets VND | Others VND | Total VND |
|--|---|-----------------------------------|--|---------------|----------------|
| As of 01/01/2025 | (17,570,727,215) | 28,355,000,000 | 13,870,243 | - | 10,798,143,028 |
| Charge to separate income statement | (17,214,984,336) | 4,000,000,000 | 22,331,532,376 | - | 9,116,548,040 |
| Increase due to merger | - | - | - | 211,509,691 | 211,509,691 |
| As of 30/9/2025 | (34,785,711,551) | 32,355,000,000 | 22,345,402,619 | 211,509,691 | 20,126,200,759 |

Deferred tax assets and liabilities have been offset for the presentation purpose of the separate financial statements.

Handwritten signature

Handwritten signature



14. Short-term trade accounts payable

| | 30/9/2025 VND | | 31/12/2024 VND | |
|--|------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| | Value | Able-to-pay amount | Value | Able-to-pay amount |
| Subsidiaries | 890,837,516,159 | 890,837,516,159 | 272,281,919,493 | 272,281,919,493 |
| PTSC Asia Pacific Pte.Ltd | 120,678,387,200 | 120,678,387,200 | 193,901,428,800 | 193,901,428,800 |
| PTSC South East Asia Private Limited | 99,328,531,400 | 99,328,531,400 | 95,967,000,900 | 95,967,000,900 |
| Vietnam Machinery Installation Corporation | 59,747,292,146 | 59,747,292,146 | 59,836,450,988 | 59,836,450,988 |
| North East Sea Petroleum Transport Services Joint Stock Company | 58,398,334,721 | 58,398,334,721 | 14,342,518,125 | 14,342,518,125 |
| Asia Investment and Asset Management Joint Stock Company | 56,035,773,679 | 56,035,773,679 | 30,627,722,008 | 30,627,722,008 |
| Black Cat Insulation Technical Joint Stock Company | 48,667,861,795 | 48,667,861,795 | 14,950,176,781 | 14,950,176,781 |
| PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation | 44,610,611,084 | 44,610,611,084 | - | - |
| Huu Thanh Construction Corporation | 40,240,458,048 | 40,240,458,048 | 3,192,416,907 | 3,192,416,907 |
| Petrovietnam Coating Joint Stock Company | 37,099,474,972 | 37,099,474,972 | - | - |
| SCI E&C Joint Stock Company | 36,958,814,420 | 36,958,814,420 | 36,958,814,420 | 36,958,814,420 |
| Fecon Joint Stock Company | 32,228,867,507 | 32,228,867,507 | 19,326,712,346 | 19,326,712,346 |
| Lam Hong Diving Service Company Limited | 31,769,041,572 | 31,769,041,572 | 10,701,835,304 | 10,701,835,304 |
| Hoang Lien Son Construction Company Limited | 29,994,841,194 | 29,994,841,194 | - | - |
| Nam Tien Thinh Trading and Manufacture Company Limited | 27,998,830,461 | 27,998,830,461 | - | - |
| Sao Vang Engineering & Construction Joint Stock Company | 26,601,108,754 | 26,601,108,754 | 12,635,979,736 | 12,635,979,736 |
| Dai Dung Metallic Manufacture Construction And Trade Corporation | 25,288,770,340 | 25,288,770,340 | - | - |
| Truong Sa Seafood Single-Member Limited Liability Company | 24,563,926,240 | 24,563,926,240 | 28,458,655,608 | 28,458,655,608 |
| Galaxy Energy Joint Stock Company | 19,282,672,440 | 19,282,672,440 | - | - |
| Seahorse Marine and Energy Joint Stock Company | 18,978,840,000 | 18,978,840,000 | 16,981,056,000 | 16,981,056,000 |

MDU

MDU



| | 30/9/2025 VND | | 31/12/2024 VND | |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Value | Able-to-pay amount | Value | Able-to-pay amount |
| PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company | 18,911,807,056 | 18,911,807,056 | 8,568,663,194 | 8,568,663,194 |
| Black & Veatch International Co. | 16,592,086,848 | 16,592,086,848 | 16,030,568,367 | 16,030,568,367 |
| NK Engineering Company Limited | 15,960,529,250 | 15,960,529,250 | - | - |
| Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company | 14,706,185,026 | 14,706,185,026 | 14,785,724,866 | 14,785,724,866 |
| 128 One Member Limited Liability Company | 13,862,634,328 | 13,862,634,328 | 1,079,325,810 | 1,079,325,810 |
| Tan Phuoc Thinh Construction And Investment Joint Stock Company | 13,487,958,657 | 13,487,958,657 | - | - |
| Toisa Limited | 13,365,738,583 | 13,365,738,583 | 12,913,407,945 | 12,913,407,945 |
| Petrovietnam Steel Pipe Joint Stock Company | 13,202,000,070 | 13,202,000,070 | 13,176,264,516 | 13,176,264,516 |
| Minh Anh Construction Joint Stock Company | 12,412,981,569 | 12,412,981,569 | 12,412,981,569 | 12,412,981,569 |
| Saigon Shipyard Company Limited | 11,359,913,266 | 11,359,913,266 | 11,359,913,266 | 11,359,913,266 |
| Tan Cang Offshore Services Joint Stock Company | 10,289,629,631 | 10,289,629,631 | 6,731,958,544 | 6,731,958,544 |
| Others | 432,108,531,811 | 432,108,531,811 | 995,528,922,151 | 995,528,922,151 |
| Total | 2,315,569,950,227 | 2,315,569,950,227 | 1,902,750,417,644 | 1,902,750,417,644 |

Handwritten signature

Handwritten signature



15. Taxes and other payables to the State budget

| | 30/9/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|---|--------------------------------|---------------------------------|
| Corporate income tax (CIT) | 41,335,237,003 | 76,798,060,673 |
| Personal income tax (PIT) | 6,271,212,300 | 34,268,284,733 |
| Value added tax (VAT) on domestic goods | 2,056,473,314 | 229,174,296 |
| Other taxes | 2,545,116,553 | 2,444,555,237 |
| Total | 52,208,039,170 | 113,740,074,939 |

Details of the implementation of the State obligations according to each type of tax are as follows:

| | 01/01/2025 VND | Payable during the period VND | Paid during the period VND | 30/9/2025 VND |
|----------------------------------|---------------------------------|--|---|--------------------------------|
| VAT on domestic goods | 229,174,296 | 40,375,331,254 | 38,548,032,236 | 2,056,473,314 |
| VAT on imported goods | - | 508,683,732 | 508,683,732 | - |
| CIT | 76,798,060,673 | 111,072,659,045 | 146,535,482,715 | 41,335,237,003 |
| PIT | 34,268,284,733 | 107,587,048,629 | 136,498,227,969 | 5,357,105,393 |
| Exercise tax | - | 11,000,000 | 11,000,000 | - |
| Foreign withholding tax – CIT | 1,760,780,615 | 28,228,198,938 | 27,673,523,002 | 2,315,456,551 |
| Foreign withholding tax – VAT | 683,774,622 | 30,898,852,503 | 31,352,967,123 | 229,660,002 |
| Fees, charges and other payables | - | 53,921,925,461 | 53,921,925,461 | - |
| Total | 113,740,074,939 | 372,603,699,562 | 435,049,842,238 | 51,293,932,263 |

In which:

| | |
|--|----------------|
| Tax and other receivables from the State | 914,106,907 |
| Tax and other payables to the State | 52,208,039,170 |

16. Short-term accrued expenses

| | 30/9/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|---|--------------------------------|---------------------------------|
| Cost of EPCI#1 project - Contract for "Provision of engineering, procurement, construction and installation for the central production platform, living quarter platform and flare tower" - Block B gas project | 852,335,814,084 | 957,062,016,026 |
| Cost of Block B Gas pipeline project - Contract for "Detailed design for the entire project, procurement, construction and installation of onshore pipeline, stations, and commissioning for the entire project" with SWPOC | 113,181,545,093 | 11,834,395,826 |
| Cost CHW2204 project | 53,390,010,165 | 370,590,619,119 |
| Cost Formosa 4 project | 26,000,000,000 | - |
| Cost of Package EPC "Material tanks consutruction work" for Southern Petrochemical Complex | 17,992,128,961 | - |

| | 30/9/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Cost of Package No 4.9 "Construction, installation and construction drawings for airplane fuel supply system" | 15,449,419,540 | - |
| Cost of Thi Vai LNG warehouse EPC project | 2,043,272,733 | 3,174,587,284 |
| Cost of Thi Vai LPG tank EPC project | 1,943,306,521 | 56,657,101,299 |
| Cost of Southern Petrochemical Complex project | - | 222,129,968,880 |
| Cost of Supply of technology service vessels | 70,515,551,434 | 25,126,967,737 |
| Cost of geological survey and subsea services | 50,380,082,209 | - |
| Cost of supply vessels for Nghi Son Refinery and Petrochemicals Complex project | 11,229,382,960 | 18,291,998,095 |
| Interest expense | 7,871,273,801 | 3,564,003,281 |
| Cost of Long Phu Thermal Power Plant 1 project | 4,719,041,877 | 4,719,041,877 |
| Others | 56,848,915,867 | 94,114,335,996 |
| Total | 1,283,899,745,245 | 1,767,265,035,420 |

17. Short-term other payables

| | 30/9/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Vietnam Shipbuilding Industry Corporation | 238,679,099,154 | 465,693,332,968 |
| Dividend payables | 8,699,761,374 | 8,807,067,374 |
| Subsidiaries of the Corporation | 5,820,702,240 | 5,897,925,263 |
| Payable to employees | 2,428,029,804 | 3,333,910,718 |
| PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation | - | 69,473,052,000 |
| Others | 33,698,493,092 | 23,453,666,589 |
| Total | 289,326,085,664 | 576,658,954,912 |

Payable to Vietnam Shipbuilding Industry Corporation represents the final payment for the F505 construction project, where the Corporation serves as the project's investor and Vietnam Shipbuilding Industry Corporation acts as the constructor.

Dividend payables to non-custodial shareholders reflect the dividends for 2023 as well as those from the previous years that these shareholders have not yet proceeded to receive.



18. Loans and finance lease liabilities

| | 30/9/2025 VND | | 31/12/2024 VND | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Value | Able-to-pay amount | Value | Able-to-pay amount |
| a. Short-term: | | | | |
| Short-term loans | 667,701,681,783 | 667,701,681,783 | 706,409,955,726 | 706,409,955,726 |
| Current portion of long-term loans | 157,767,553,598 | 157,767,553,598 | 133,768,428,599 | 133,768,428,599 |
| Total | 825,469,235,381 | 825,469,235,381 | 840,178,384,325 | 840,178,384,325 |
| b. Long-term: | | | | |
| Within one year | 825,469,235,381 | 825,469,235,381 | 840,178,384,325 | 840,178,384,325 |
| In the second year | 157,767,553,595 | 157,767,553,595 | 157,767,553,595 | 157,767,553,595 |
| In the third to fifth year | 413,857,173,850 | 413,857,173,850 | 430,593,065,674 | 430,593,065,674 |
| After five years | 144,550,833,335 | 144,550,833,335 | 113,064,958,334 | 113,064,958,334 |
| | 1,541,644,796,161 | 1,541,644,796,161 | 1,541,603,961,928 | 1,541,603,961,928 |
| <i>Less: Amount due for settlement within 12 months</i> | <i>(825,469,235,381)</i> | <i>(825,469,235,381)</i> | <i>(840,178,384,325)</i> | <i>(840,178,384,325)</i> |
| Amount due for settlement after 12 months | 716,175,560,780 | 716,175,560,780 | 701,425,577,603 | 701,425,577,603 |

19. Provision for payables

a. Short-term:

| | 30/9/2025 dVND | 31/12/2024 VND |
|---|------------------------|-----------------------|
| Other provisions | | |
| Provision for periodic overhaul of PTSC service vessels | 103,575,000,000 | 83,575,000,000 |
| Others | 837,257,383 | - |
| Total | 104,412,257,383 | 83,575,000,000 |

b. Long-term:

| | 30/9/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Other provisions | | |
| Provision for periodic overhaul of PTSC service vessels | 58,200,000,000 | 58,200,000,000 |
| Warranty provision for construction contracts | | |
| CHW2204 project | 365,834,689,371 | - |
| Thi Vai LNG warehouse EPC project | 56,690,306,785 | 56,930,443,865 |
| Thi Vai LPG tank EPC project | 20,718,525,477 | 20,718,525,477 |
| Southern Petrochemical Complex project | 14,411,727,020 | 28,823,454,040 |
| Total | 515,855,248,653 | 164,672,423,382 |

Uuu

Om



20. Owner's equity

a. Movement in owners' equity:

| | Owners' capital | Share premium | Investment and development fund | Post-tax undistributed earnings | VND Total |
|--------------------------------------|--------------------|----------------|------------------------------------|------------------------------------|--------------------|
| As of 01 January 2024 | 4,779,662,900,000 | 39,617,060,000 | 3,069,995,009,213 | 1,155,593,966,154 | 9,044,868,935,367 |
| Increase during the year | - | - | 336,928,000,000 | 1,454,572,537,685 | 1,791,500,537,685 |
| Net profit for the year | - | - | - | 1,454,572,537,685 | 1,454,572,537,685 |
| Profit distribution | - | - | 336,928,000,000 | - | 336,928,000,000 |
| Decrease during the year | - | - | - | 906,111,403,000 | 906,111,403,000 |
| Dividends paid | - | - | - | 334,576,403,000 | 334,576,403,000 |
| Funds appropriation under the equity | - | - | - | 336,928,000,000 | 336,928,000,000 |
| Funds appropriation off-the equity | - | - | - | 234,607,000,000 | 234,607,000,000 |
| As of 31 December 2024 | 4,779,662,900,000 | 39,617,060,000 | 3,406,923,009,213 | 1,704,055,100,839 | 9,930,258,070,052 |
| As of 01 January 2025 | 4,779,662,900,000 | 39,617,060,000 | 3,406,923,009,213 | 1,704,055,100,839 | 9,930,258,070,052 |
| Increase during the year | - | - | 436,371,761,306 | 649,675,287,143 | 1,086,047,048,449 |
| Net profit for the year | - | - | - | 649,675,287,143 | 649,675,287,143 |
| Profit distribution | - | - | 436,371,761,306 | - | 436,371,761,306 |
| Decrease during the year | - | - | - | 773,969,654,006 | 773,969,654,006 |
| Funds appropriation under the equity | - | - | - | 436,371,761,306 | 436,371,761,306 |
| Funds appropriation off-the equity | - | - | - | 337,597,892,700 | 337,597,892,700 |
| As of 30 September 2025 | 4,779,662,900,000 | 39,617,060,000 | 3,843,294,770,519 | 1,579,760,733,976 | 10,242,335,464,495 |

Handwritten signature

Handwritten signature



b. Details of owners' contributed capital

| | 30/9/2025 | | 31/12/2024 | |
|--|---------------|------------------------------|---------------|------------------------------|
| | (%) | Contributed capital (VND) | (%) | Contributed capital (VND) |
| Vietnam National Industry - Energy Group | 51.38 | 2,455,650,000,000 | 51.38 | 2,455,650,000,000 |
| Other shareholders | 48.62 | 2,324,012,900,000 | 48.62 | 2,324,012,900,000 |
| Total | 100.00 | 4,779,662,900,000 | 100.00 | 4,779,662,900,000 |

| | | |
|--|-----------|------------|
| | 30/9/2025 | 31/12/2024 |
| | VND | VND |

c. Capital transactions with owners

owners' contributed capital

| | | |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|
| At the beginning of the period | 4,779,662,900,000 | 4,779,662,900,000 |
| Increase in the period | - | - |
| At the end of the period | 4,779,662,900,000 | 4,779,662,900,000 |

d. Dividends

Dividends declared after the end of the year

| | | |
|--|-----|-----|
| Dividends declared per par value of share (VND/share) | 700 | 700 |
|--|-----|-----|

e. **Number of shares**

| | | |
|---|--------------------|--------------------|
| Number of existing shares in circulation | 477,966,290 | 477,966,290 |
| Ordinary shares | 477,966,290 | 477,966,290 |
| <i>The par value of each share (VND/share)</i> | <i>10,000</i> | <i>10,000</i> |

f. Company funds

| | | |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| Investment and development fund | 3,843,294,770,519 | 3,406,923,009,213 |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|

21. Off - Balance sheet items

| | 30/9/2025 | 31/12/2024 |
|----------------------------|-------------|-------------|
| Foreign currencies | | |
| United States Dollar (USD) | 186,112,300 | 161,561,071 |
| Pound sterling (GBP) | 244,683 | 244,688 |
| Russian rouble (RUB) | 1,529,177 | 1,530,167 |
| Euro (EUR) | 1,456 | - |



VII Notes to Separate income statement

1. Revenue from goods sold and services rendered

| | From 01/01/2025 to 30/9/2025 | From 01/01/2024 to 30/9/2024 |
|-------------------------------------|---|---|
| Revenue from construction contracts | 6,690,269,206,863 | 3,637,199,980,801 |
| Revenue from rendering of services | 4,177,223,912,017 | 3,403,077,523,516 |
| Total | 10,867,493,118,880 | 7,040,277,504,317 |

2. Cost of goods sold and services rendered

| | From 01/01/2025 to 30/9/2025 | From 01/01/2024 to 30/9/2024 |
|--------------------------------|---|---|
| Cost of construction contracts | 6,680,858,666,565 | 3,584,210,050,116 |
| Cost of services rendered | 3,821,781,054,512 | 3,155,544,265,346 |
| Total | 10,502,639,721,077 | 6,739,754,315,462 |

3. Financial income

| | From 01/01/2025 to 30/9/2025 | From 01/01/2024 to 30/9/2024 |
|---------------------------------|---|---|
| Interest income | 128,732,090,900 | 116,508,608,690 |
| Dividend and profit distributed | 682,592,759,569 | 873,035,370,000 |
| Foreign exchange gains | 208,183,718,017 | 121,706,612,461 |
| Asset revaluation gains | 118,106,844,122 | - |
| Total | 1,137,615,412,608 | 1,111,250,591,151 |

4. Financial expense

| | From 01/01/2025 to 30/9/2025 | From 01/01/2024 to 30/9/2024 |
|---|---|---|
| Interest expense | 45,467,484,109 | 39,264,159,008 |
| Foreign exchange losses | 13,842,113,069 | 110,088,698,534 |
| Provision/(Reversal of provision) for impairment of long-term investments | 69,205,004,039 | (21,671,661,019) |
| Others | 3,775,137,769 | - |
| Total | 132,289,738,986 | 127,681,196,523 |

5. Selling expenses, General and administration expenses

| | From 01/01/2025 to 30/9/2025 | From 01/01/2024 to 30/9/2024 |
|------------------------------------|---|---|
| a. Selling expenses | | |
| Advertising and marketing expenses | 9,629,321,420 | 14,785,804,925 |
| Others | 22,568,759,418 | 18,337,068,357 |
| Total | 32,198,080,838 | 33,122,873,282 |



| | | |
|---|---|---|
| b. General and administration expenses | From 01/01/2025 to 30/9/2025 | From 01/01/2024 to 30/9/2024 |
| Staff costs | 302,347,399,992 | 257,224,042,899 |
| Outside services | 195,294,876,043 | 165,114,190,670 |
| Provision expenses | 6,202,764,397 | (10,062,249,117) |
| Depreciation and amortisation expenses | 17,317,441,816 | 12,571,224,131 |
| Others | 57,590,701,078 | 48,749,290,601 |
| Total | 578,753,183,326 | 473,596,499,184 |
| 6. Other income | From 01/01/2025 to 30/9/2025 | From 01/01/2024 to 30/9/2024 |
| Income from penalties and compensation | 3,449,894,627 | 4,220,452,964 |
| Gain on disposal of fixed assets | 1,736,764,143 | 564,809,493 |
| Others | 858,788,274 | 2,138,329,816 |
| Total | 6,045,447,044 | 6,923,592,273 |
| 7. Other expenses | From 01/01/2025 to 30/9/2025 | From 01/01/2024 to 30/9/2024 |
| Penalties, late payments | 6,372,348,018 | 7,452,258,020 |
| Others | 7,269,508,139 | 12,657,881,517 |
| Total | 13,641,856,157 | 20,110,139,537 |
| 8. Current corporate income tax expenses | From 01/01/2025 to 30/9/2025 | From 01/01/2024 to 30/9/2024 |
| Accounting profit before tax | 751,631,398,148 | 764,186,663,753 |
| Adjustments for assessable income | (491,245,753,187) | (709,414,576,265) |
| Decrease adjustments | (768,667,681,249) | (894,435,370,000) |
| Increase adjustments | 277,421,928,062 | 185,020,793,735 |
| Taxable income | 260,385,644,961 | 54,772,087,488 |
| Loss transferred | (260,385,644,961) | (54,772,087,488) |
| (Loss)/Taxable income from domestic operating activities | - | - |
| Tax rate | 20% | 20% |
| Taxable income from overseas profit shared | 622,234,000,000 | 815,811,000,000 |
| Tax rate | 20% | 20% |
| CIT from overseas profits shared | 124,446,800,000 | 163,162,220,000 |
| Adjustment for tax paid overseas | (13,374,140,955) | (13,711,282,577) |



| | From 01/01/2025 to 30/9/2025 | From 01/01/2024 to 30/9/2024 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| CIT payable on overseas profit shared | 111,072,659,045 | 149,450,937,423 |
| Corporate income tax current expense | 111,072,659,045 | 149,450,937,423 |
| CIT-current from domestic operating activities | - | - |
| CIT-current from overseas profits remitted | 111,072,659,045 | 149,450,937,423 |
| Total | 111,072,659,045 | 149,450,937,423 |

9. Costs of operation by factor

| | From 01/01/2025 to 30/9/2025 | From 01/01/2024 to 30/9/2024 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Raw materials | 207,037,177,421 | 274,540,644,510 |
| Staff costs | 865,216,423,947 | 696,996,619,361 |
| Depreciation and amortisation expenses | 347,514,529,493 | 175,033,516,729 |
| Outside service expenses | 9,522,354,026,676 | 5,977,992,054,491 |
| Others | 171,468,827,704 | 121,910,852,837 |
| Total | 11,113,590,985,241 | 7,246,473,687,928 |

VII. Other informations

Related party transactions and balances

During the accounting period ended 30 September 2025, the Corporation entered into the following significant transactions with related parties:

| Goods sold and services rendered | From 01/01/2025 to 30/9/2025 | From 01/01/2024 to 30/9/2024 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Phu Quoc Petroleum Operating Company | 3,657,064,145,356 | 156,079,285,120 |
| PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company | 1,145,800,912,646 | - |
| PetroVietnam - Blocks 01/97 & 02/97 | 641,861,099,313 | 609,796,988,691 |
| Bien Dong Petroleum Operating Company | 565,046,516,559 | 518,247,658,200 |
| Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company | 415,419,878,394 | 284,400,916,155 |
| PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation | 268,506,149,877 | 497,269,611,841 |
| Joint Venture – Vietsovpetro | 131,886,923,400 | 14,571,500,000 |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited | 71,766,882,223 | 89,701,186,514 |
| PetroVietNam Drilling and Well Services Joint Stock Company | 45,714,324,463 | 50,344,937,856 |
| PetroVietnam Exploration Production Corporation | 39,326,819,265 | 40,201,587,143 |
| PetroVietnam - Blocks 01 & 02 | 23,231,053,907 | 130,506,159,737 |

Period end balances with related parties

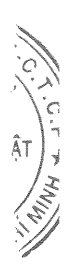
| Short-term trade accounts receivable | 30/9/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|---|------------------|-------------------|
| Phu Quoc Petroleum Operating Company | 565,539,665,369 | 855,440,951,507 |
| PetroVietnam - Blocks 01/97 & 02/97 | 235,803,602,839 | 141,579,615,116 |



| | 30/9/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|--|------------------|-------------------|
| Bien Dong Petroleum Operating Company | 93,166,586,245 | 76,257,450,209 |
| PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation | 87,927,080,873 | 170,198,572,169 |
| PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board | 87,608,083,656 | 87,608,083,656 |
| Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company | 86,463,645,255 | 169,862,242,357 |
| Joint Venture – Vietsovpetro | 70,457,175,270 | 34,348,838,257 |
| Subsidiaries | 43,138,020,118 | 67,348,043,226 |
| PetroVietnam Drilling & Well Services Corporation | 42,063,409,128 | 23,970,499,662 |
| Nghi Son Refinery and Petrochemical Complex Project Management Board | 37,203,110,659 | 37,203,110,659 |
| PetroVietnam Domestic Exploration Production Operating Company Limited | 36,422,386,193 | 4,011,020,147 |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited | 23,248,563,800 | 54,268,316,945 |
| PetroVietnam Exploration Production Corporation | 21,253,374,072 | 45,238,893,164 |
| PetroVietnam - Blocks 01 & 02 | 12,338,714,354 | 16,391,568,039 |

| | 30/9/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|---|------------------|-------------------|
| Short-term prepayments to suppliers | | |
| Subsidiaries of the Corporation | 120,830,531,758 | 52,799,007,518 |
| Petrovietnam Coating Joint Stock Company | 36,047,190,687 | - |
| PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company | 34,362,402,262 | 80,498,615,214 |

| | 30/9/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|---|------------------|-------------------|
| Other short-term receivables | | |
| Receivables from subsidiaries | 39,049,575,148 | 53,120,368,783 |
| Phu Quoc Petroleum Operating Company | 33,826,339,638 | - |
| PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation | 20,376,033,750 | - |
| Nghi Son Refinery and Petrochemical Limited Liability Company | 11,229,382,960 | 17,667,914,440 |
| Vietnam National Industry - Energy Group | 10,632,042,898 | 10,632,042,898 |
| Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited | 5,833,034,372 | 13,625,423,710 |
| PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board | 3,109,574,183 | 3,109,574,183 |
| Bien Dong Petroleum Operating Company | 2,116,498,023 | 1,165,073,717 |



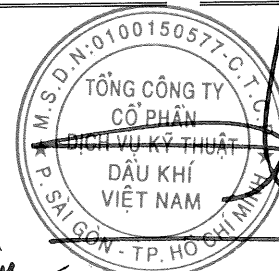
| Short-term trade accounts payable | 30/9/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|--|--------------------------|---------------------------|
| Subsidiaries | 890,837,516,159 | 272,281,919,493 |
| PTSC Asia Pacific Private Limited | 120,678,387,200 | 193,901,428,800 |
| PTSC South East Asia Private Limited | 99,328,531,400 | 95,967,000,900 |
| PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation | 44,610,611,084 | - |
| Petrovietnam Coating Joint Stock Company | 37,099,474,972 | - |
| PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company | 18,911,807,056 | 8,568,663,194 |
| Petroleum Equipment Assembly and Metal Structure Joint Stock Company | 14,706,185,026 | 14,785,724,866 |
| PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company | 13,202,000,070 | 13,176,264,516 |
| Short-term advances from customers | 30/9/2025 VND | 31/12/2024 VND |
| PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board | 69,241,271,472 | 673,600,000 |
| Vietnam National Industry - Energy Group | - | 1,748,000,000 |
| Long-term advances from customers | 30/9/2025 VND | 31/12/2024 VND |
| PetroVietnam Long Phu 1 Power Project Management Board | 705,122,210,556 | 705,122,210,556 |
| PetroVietnam Southwest Pipeline Operating Company | 463,792,900,300 | 623,927,465,249 |
| Subsidiaries | 45,480,000,000 | - |
| Other payables | 30/9/2025 VND | 31/12/2024 VND |
| Subsidiaries | 5,853,925,263 | 5,897,925,263 |
| PetroVietnam Marine Shipyard Joint Stock Company | 761,902,199 | 1,201,629,895 |
| Vietnam National Industry - Energy Group | 391,670,822 | 391,670,822 |
| PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation | - | 69,473,052,000 |



Nguyen Thi To Thanh
Preparer



Nguyen Van Bao
Chief Accountant



Tran Ho Bac
Chief Executive Officer
22 October 2025
Ho Chi Minh City



Số: 1768 /PTSC-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2025

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau
thuế của BCTC Công ty mẹ Quý
3/2025 so với Quý 3/2024.

*Explanation of fluctuations in net profit
after tax of the Separate financial
statements for the 3rd Quarter of 2025
compared to the 3rd Quarter of 2024.*

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
The State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Hanoi Stock Exchange

Căn cứ Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Điều 4, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Pursuant to Article 14 of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on Providing guidance on information disclosure in the securities market and Article 4 of the Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 of the Minister of Finance on amending and supplementing certain provisions of the Circulars governing information disclosure in the securities market;

Ngày 22/10/2025, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (Tổng công ty PTSC) đã phát hành Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 3/2025. Theo đó, lợi nhuận sau thuế Quý 3/2025 là 192.311 triệu đồng, tăng 17.466 triệu đồng, tương đương tăng 9,99% so với lợi nhuận sau thuế của Quý 3/2024. Biến động này chủ yếu là do doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong Quý 3/2025 lớn hơn Quý 3/2024.

On 22 October 2025, PetroVietnam Technical Services Corporation (PTSC) issued the Separate financial statements for the 3rd Quarter of 2025. Accordingly, the profit after corporate income tax for the 3rd Quarter of 2025 is 192,311 million VND, increase of 17,466 million VND, equivalent to a 9.99% rise compared to the same period in 2024. This fluctuation is mainly due to a higher financial income incurred in the 3rd Quarter of 2025 compared to the 3rd Quarter of 2024.



Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

PetroVietnam Technical Services Corporation respectfully announces.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGD (để b/c);
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.



**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
VICE PRESIDENT**



Nguyễn Xuân Cường

